

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

LÊ THỊ LINH CHI

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ
CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Hà Nội, năm 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

LÊ THỊ LINH CHI

**PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ
CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG**

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã số 8310110

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

TS. Hoàng Văn Mạnh

Hà Nội, năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “Phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu khảo sát tình hình thực tiễn và dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Hoàng Văn Mạnh.

Các số liệu, bảng biểu và những kết quả trong luận văn là trung thực, các đóng góp đưa ra xuất phát từ thực tiễn và kinh nghiệm, kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác. Các thông tin, trích dẫn trong luận văn đều đã được ghi rõ nguồn gốc./.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2024

Cao học viên

Lê Thị Linh Chi

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận văn “Phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ, động viên của nhiều cá nhân và tập thể. Tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới tất cả các cá nhân và tập thể đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong học tập và nghiên cứu luận văn này. Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, các khoa, phòng chuyên môn của Trường Đại học Thương mại đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi về mọi mặt trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn này. Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng nhất tới sự giúp đỡ tận tình của giảng viên hướng dẫn TS. Hoàng Văn Mạnh. Trong quá trình thực hiện đề tài, tôi còn được sự giúp đỡ và cộng tác của bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã tạo điều kiện mọi mặt để tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Một lần nữa xin trân trọng cảm ơn và kính chúc quý thầy cô, quý anh chị và các bạn luôn mạnh khỏe và tràn đầy hạnh phúc!

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2024

Cao học viên

Lê Thị Linh Chi

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	
LỜI CẢM ƠN.....	
MỤC LỤC	
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	
DANH MỤC BẢNG, BIỂU.....	
PHẦN MỞ ĐẦU	
Tính cấp thiết của đề tài	
1.2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu.....	
23. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài.....	
64. Mục tiêu nghiên cứu	
65. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	
76. Phương pháp nghiên cứu	
7.7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.....	
8 8. Kết cấu của luận văn.....	
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.....	
1.1. Một số khái niệm.....	
1.1.1. Khái niệm phát triển nguồn nhân lực	
1 1.1.2. Nguồn nhân lực nông thôn mới.....	
1.1.3. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới	
1.2. Nội dung của phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới	
1.2.1. Phát triển số lượng nguồn nhân lực	
1.2.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	
1.2.3. Hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực	
1.3. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới.....	
1.3.1. Điều kiện kinh tế	
1.3.2. Đặc điểm dân số	
1.3.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực	
1.3.4. Sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo.....	
1.3.5. Nhu cầu về nhân lực của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	

1.4. Kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới ở một số tỉnh.....	
1.4.1. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn một số tỉnh.....	
1.4.2. Bài học kinh nghiệm đối với tỉnh Tuyên Quang.....	
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ	
CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	
TUYÊN QUANG.....	
2.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội, tự nhiên tỉnh Tuyên Quang.....	
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	
2.2. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng	
nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang.....	
2.2.1. Thực trạng phát triển số lượng nguồn nhân lực.....	
2.2.2. Thực trạng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	
2.2.3. Thực trạng hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực.....	
2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ	
chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang.....	
2.3.1. Điều kiện kinh tế	
2.3.2. Đặc điểm dân số	
2.3.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực	
2.3.4. Sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo.....	
2.3.5. Nhu cầu về nhân lực của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông	
thôn mới.....	
2.5. Đánh giá chung về phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây	
dựng nông thôn mới tại tỉnh Tuyên Quang.....	
2.5.1. Những kết quả đạt được.....	
2.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....	
chương 3: giải pháp phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng	
nông thôn mới tại tỉnh tuyên quang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	
..... 3.1. Mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực phục vụ	
chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Tuyên quang năm 2025, tầm	
nhìn 2030..... 3.1.1. Mục tiêu xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên	
Quang đến năm 2025, tầm	
nhìn 2030	

3.1.2. Mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Tuyên quang năm 2025, tầm nhìn 2030

3.2. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Tuyên Quang.....

3.2.1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế

3.2.2. Tăng cường thể lực, năng lực và trình độ chuyên môn cho nguồn nhân lực.....

3.2.3. Phát triển nguồn nhân lực gắn kết với cơ cấu lại kinh tế ở nông thôn.....

3.2.4. Đẩy mạnh phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo.....

3.2.5. Chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài

3.2.6. Một số giải pháp khác.....

3.3. Một số kiến nghị và đề xuất.....

3.3.1. Đối với Nhà nước

3.3.2. Đối với UBND tỉnh Tuyên Quang và các Sở, ngành.....

PHẦN KẾT LUẬN

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt Nội dung đầy đủ NNL

Nguồn nhân lực

PTNNL Phát triển nguồn nhân lực CNH, HĐH Công nghiệp hóa, hiện đại hóa QLNN Quản lý nhà nước

HĐND Hội đồng nhân dân UBND Ủy ban nhân dân

KT-XH Kinh tế - Xã hội

NTM Nông thôn mới

GRDP Tổng sản phẩm trên địa bàn

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá sức khỏe.....</i>	
<i>Bảng 2.1: Đơn vị hành chính tỉnh Tuyên Quang.....</i>	
<i>Bảng 2.2: Tổng hợp dân số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.....</i>	
<i>Bảng 2.3: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, khu vực thành thị và nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2022.....</i>	
<i>Bảng 2.4: Dân số của tỉnh Tuyên Quang năm 2018 – 2022</i>	
<i>Bảng 2.5: Trình độ văn hóa của nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang năm 2018 2022</i>	
<i>Bảng 2.6: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tỉnh Tuyên Quang năm 2018 – 2022</i>	
<i>Bảng 2.7: Dân số theo thành thị, nông thôn và giới tính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2022</i>	
<i>Bảng 2.8: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính, thành thị và nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2022</i>	
<i>Bảng 2.9: Cơ cấu lao động phân theo nhóm ngành kinh tế của tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018 - 2022.....</i>	

DANH MỤC BIỂU

<i>Biểu 2.1: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018 - 202236</i>	
<i>Biểu 2.2: Cơ cấu kinh tế tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018 - 2022.....</i>	
<i>Biểu 2.3: So sánh thu nhập của người dân tỉnh Tuyên Quang với khu vực miền núi phía bắc và khu vực trung du miền núi phía bắc năm 2018 và năm 2022.</i>	
<i>Biểu đồ 2.4: Biểu đồ tổng dân số tỉnh Tuyên Quang theo độ tuổi năm 2022.....</i>	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Xây dựng nông thôn mới là một quá trình biến đổi căn bản và toàn diện. Chủ thể để thực hiện sự biến đổi đó là con người. Xây dựng nông thôn mới là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn” và Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia “Về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010–2020” đã xác định: “Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa.”

Để triển khai có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng địa phương, khai thác có hiệu quả các lợi thế và nguồn nhân lực nông thôn sẵn có cũng như tận dụng được các cơ hội và điều kiện thuận lợi trong hoàn cảnh mới, phát triển nguồn nhân lực nông thôn ở Tuyên Quang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Là một tỉnh miền núi phía Bắc, Tuyên Quang có nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Sau gần 15 năm triển khai và thực hiện Chương trình xây dựng NTM, tỉnh Tuyên Quang đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể góp phần thay đổi rõ nét, tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 54/138 đơn vị hành chính cấp

xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM. Cụ thể, năm 2023, bức tranh kinh tế của tỉnh có nhiều điểm sáng như tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 7,46%, xếp thứ 02/14 tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, xếp thứ 18/63 tỉnh, thành phố cả nước. GRDP bình quân đầu người đạt trên 56 triệu đồng/người/năm. An sinh xã hội được bảo đảm, tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,81%, đời sống của Nhân dân tiếp tục được nâng lên... Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều bất cập, hạn chế và chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh vốn có. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là việc phát huy các nguồn nội lực còn hạn chế, đặc biệt chưa phát huy tốt vai trò nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực nông thôn phục vụ công cuộc phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là chương trình xây dựng NTM. Nguồn nhân lực nông thôn tỉnh Tuyên Quang, lao động nông thôn chiếm 80% lực lượng lao động. Tình trạng thiếu lao động có trình độ tay nghề vẫn còn phổ biến; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề còn cao, nhất là lao động khu vực nông thôn. Nhiều lao động sau đào tạo vẫn chưa tìm kiếm được việc làm hoặc chưa áp dụng kiến thức vào thực tiễn; vẫn còn thiếu lực lượng lao động lành nghề phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Có thể thấy, nguồn nhân lực là nguồn nội lực quan trọng nhất trong xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn mới là cơ hội để phát triển nguồn nhân lực. Do đó, xây dựng nông thôn mới tất yếu phải gắn với phát triển nguồn nhân lực. Xuất phát từ những lý do trên, tôi lựa chọn đề tài: *“Phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”* làm đề tài cho luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực.

Ngoài các tài liệu thu thập được từ Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Tuyên Quang, các sở, ban, ngành, một số đề tài, luận văn, sách báo, bài viết

liên quan đến PTNNL được tham khảo, kế thừa và phát triển trong luận văn này như:

- Cuốn sách *“Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghệ hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”*, tác giả PGS.TS Vũ Văn Phúc, TS. Nguyễn Huy Tùng (đồng chủ biên năm 2012), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Trong cuốn sách này các tác giả đã trình bày từ những vấn đề lý luận chung, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, từ đó nêu lên thực trạng, những kiến nghị và giải pháp nhằm đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH và hội nhập quốc tế. Đây là cuốn sách có giá trị tham khảo trong học tập và nghiên cứu áp dụng cho thực tiễn Việt Nam.

- Cuốn sách *“Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI”*, tác giả PGS.TS Trần Khánh Đức, tác giả đã nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực dựa trên quy mô dân số, cơ cấu tuổi, giới tính và sự phân bố theo khu vực và vùng lãnh thổ của dân số, ở nước ta, số lượng lao động trong độ tuổi lao động (nam từ 16 - 60, nữ từ 16 - 55) đang có việc hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc. Cuốn sách này là một công trình nghiên cứu công phu, đã đề cập đến một số vấn đề lý luận và thực tiễn giáo dục, quản lý giáo dục và phát triển nguồn nhân lực.

- Báo cáo *“Tương lai việc làm Việt Nam: Khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn”* biên soạn bởi nhóm chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, đứng đầu là TS. Wendy Cunningham. Báo cáo gồm 5 chương, báo cáo trình bày vắn tắt về quá trình phát triển của bức tranh việc làm của Việt Nam kể từ năm 1986, sau đó sẽ tóm tắt nhanh về tình hình việc làm hiện nay của Việt Nam và các xu hướng lớn đang xuất hiện cũng như khả năng đem lại lợi ích hay gây ra nguy cơ của các xu hướng đó đối với tình hình việc làm trong tương lai. Từ đó báo cáo đề ra 8 nhóm giải pháp chính sách nhằm tạo ra những việc làm tốt hơn, có phạm vi đối tượng rộng hơn trong nền kinh

tế hiện nay (ngắn hạn), cũng như một số giải pháp để Việt Nam áp dụng ngay nhằm khai thác tốt xu hướng sắp tới của thị trường lao động. - Đề án về “*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009. Đề án đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn và hoàn thành mục tiêu chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới. Mục tiêu đến năm 2020 sẽ dạy nghề cho gần 17 triệu lao động nông thôn nhằm mở ra nhiều cơ hội việc làm và tạo thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH nông thôn.

- Đề tài khoa học cấp nhà nước “*Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam*”, tác giả TS. Nguyễn Tuyết Mai, do Bộ Kế hoạch và đầu tư chủ trì. Tác giả đã chỉ ra tầm quan trọng, quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển nguồn nhân lực của nước ta.

2.2. Nghiên cứu về Chương trình xây dựng nông thôn mới - Luận án tiến sĩ “*Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam*”, tác giả Đoàn Thị Hà (2017). Tác giả đã đưa ra những giải pháp phù hợp, đồng bộ, có cơ sở khoa học và thực tiễn để tăng cường huy động và nâng cao chất lượng quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Luận án tiến sĩ “*Xây dựng nông thôn mới trong phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Ninh*”, tác giả Nguyễn Văn Hùng (2015). Tác giả đã nghiên cứu, khảo sát, tìm ra giải pháp phù hợp cho phát triển kinh tế - xã hội, tạo cơ sở vật chất để thực hiện xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Bắc Ninh.

- Luận văn thạc sĩ “*Quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”, tác giả Lê Thị Mỹ Hằng (2017).

Tác giả đã hệ thống hóa các cơ sở lý luận, phân tích, đánh giá mục tiêu và đưa ra các giải pháp, công cụ, vai trò của hoạt động QLNN về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tài liệu Hội nghị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp và phát triển nông thôn để phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2022.

2.3. Nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

- Bài báo “*Tuyên Quang - Những kết quả trong công tác dạy nghề cho lao động nông thôn*”, tác giả Hải Thủy, đã chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp trong công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trong giai đoạn 10 năm triển khai Chỉ thị số 19 - CT/TW ngày 5/11/2012 của Ban Bí thư (khóa XI).

- Tin tức “*Dạy nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn*”, tác giả Lê Thiệu Tân/Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh. Đề cập đến đào tạo nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn theo hướng đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm cải thiện cuộc sống, tăng thu nhập cho người lao động đang được các huyện, thành phố ở Tuyên Quang chú trọng. Qua đó, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới.

- Bài viết “*Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2018*” của tác giả Vũ Tuấn Hà (2019) trình bày những kết quả đạt được của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 – 2018, góp phần nâng cao hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh, nâng cao chất lượng của nhiều mô hình tổ chức sản xuất, cải thiện đời sống văn hóa của người dân địa phương, huy động được nhiều nguồn lực cho phát triển nông nghiệp. Tác giả cũng trình bày một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2018 như: Khó khăn về nguồn lực để đầu tư để thực hiện các tiêu chí về hạ tầng như giao thông, thủy lợi, trạm y tế; yếu kém trong liên kết sản xuất nông sản; giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác còn thấp..., tác giả kiến nghị 4 nhóm giải pháp để khắc phục những khó khăn trên.

Nguồn tư liệu và các công trình nghiên cứu nêu trên là nguồn tài liệu quý giá để tôi tiến hành nghiên cứu luận văn của mình. Tuy nhiên, vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu trực tiếp phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài

Câu hỏi 1. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như thế nào? Câu hỏi 2. Những yếu tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong những năm gần đây là gì? Đánh giá cả hai mặt: quy mô và chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang so với yêu cầu ra sao?

Câu hỏi 3. Những giải pháp nào nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang?

4. Mục tiêu nghiên cứu

4.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới, đồng thời làm rõ thực trạng phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực nhằm phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn trên địa bàn tỉnh nghiên cứu trong những năm.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về NNL, phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới hiện nay. - Đánh giá thực trạng phát triển NNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM của tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Đề xuất những giải pháp về PTNNL Chương trình xây dựng NTM của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến phát triển nguồn nhân lực trên phương diện số lượng, chất lượng (thể lực, trí lực) và những yếu tố tác động đến vấn đề phát triển NNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM của tỉnh Tuyên Quang.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung: Phát triển NNL lao động nông thôn phục vụ Chương trình xây dựng NTM tỉnh Tuyên Quang.

- Phạm vi không gian: Được giới hạn trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Tuyên Quang.

- Phạm vi thời gian: Nghiên cứu thực trạng việc làm và tạo việc làm cho lao động nông thôn tại tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018 -2022 và đề xuất giải pháp đến năm 2025.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Sử dụng phương pháp kế thừa, tất cả các thông tin, số liệu về vấn đề phát triển nguồn nhân lực nông thôn của tỉnh, điều kiện tự nhiên, dân số, kinh tế- xã hội, môi trường và các chính sách liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được thu thập thông qua các nguồn: Báo cáo tổng kết năm, báo cáo chuyên đề và nguồn số liệu từ Cục thống kê, các Sở, ngành có liên quan

của tỉnh; báo cáo khoa học, các loại sách báo do các nhà khoa học viết, các tạp chí, báo ra hàng ngày, hàng tháng của Trung ương và địa phương.. Nguồn tư liệu được thu thập phục vụ cho việc nghiên cứu phần đa được cung cấp từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, có trách nhiệm, độ tin tưởng khá cao. **6.2.**

Phương pháp phân tích dữ liệu

Luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Vận dụng những quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng NTM .

Luận văn sử dụng phương pháp hệ thống, phương pháp thống kê, so sánh và phương pháp phân tích, tổng hợp.

Trong quá trình phân tích tác giả dùng phương pháp thống kê mô tả các hiện tượng kinh tế- xã hội bằng việc mô tả thông qua các chỉ tiêu tổng hợp. Ngoài mô tả mức độ phương pháp thống kê còn dùng để mô tả quá trình biến động và mối quan hệ các hiện tượng. Phương pháp thống kê mô tả còn được dùng để so sánh và phân tích quy mô, chất lượng nguồn nhân lực nông thôn của tỉnh, từ đó rút ra những kết luận, những nhận xét giúp cho công tác phát triển nguồn nhân lực nông thôn của tỉnh ngày càng hoàn thiện hơn, đồng thời đưa ra những giải pháp hữu hiệu, phù hợp cho vấn đề phát triển nguồn nhân lực nông thôn của tỉnh.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

7.1. Ý nghĩa khoa học của đề tài

Luận văn nghiên cứu về vấn đề phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo góc độ khoa học của chuyên ngành Quản lý kinh tế. Cách tiếp cận này không

trùng lặp với những nghiên cứu đã công bố trước đây. Về mặt ý nghĩa khoa học, luận văn có những đóng góp sau:

Một là, luận văn đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về PTNNL, làm rõ những vấn đề về PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hai là, luận văn cung cấp những thông tin về thực trạng PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, qua đó đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM.

Ba là, luận văn đưa ra những bài học kinh nghiệm của một số tỉnh và đề xuất những giải pháp PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Từ các số liệu nghiên cứu về nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2022, luận văn đã đánh giá tổng thể và tìm ra những mặt hạn chế, nguyên nhân, từ đó đề xuất những giải pháp cho tỉnh Tuyên Quang trong quá trình PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM.

Kết quả nghiên cứu của đề tài là tài liệu tham khảo giúp Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang và các sở, ban, ngành của tỉnh xem xét và vận dụng nhằm cải tiến hoạt động PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM ngày càng hợp lý và hiệu quả. Góp phần nâng cao chất lượng lao động nông thôn, giúp cho đời sống của nhân dân ngày càng cải thiện, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh, sớm về đích trong Chương trình xây dựng Nông thôn mới.

8. Kết cấu của luận văn

Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới.

Chương 2: Thực trạng phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018 -

2022. **Chương 3:** Giải pháp phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm phát triển nguồn nhân lực

1.1.1.1. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực (human resources) được định nghĩa là nguồn lực con người, có quan hệ chặt chẽ với dân số, là bộ phận quan trọng trong dân số, đóng vai trò tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội” (*Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân*).

“Nguồn lực con người (hay còn gọi là NNL, nguồn tài nguyên người) là nhân tố con người được xem xét, dự tính như một tiềm năng, một điều kiện cần và có thể phát huy thành động lực cho một quá trình phát triển xã hội, một chiến lược phát triển xã hội trong những thời gian, không gian xác định” (*Học viện CT-HC Quốc gia Việt Nam, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXBCT-HC, Hà Nội-2010*)

Theo PGS. TS Nguyễn Tiệp, với tư cách là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội thì NNL bao gồm toàn bộ dân cư có khả năng lao động, không phân biệt người đó đang phân bổ vào ngành nghề, lĩnh vực, khu vực nào và có thể coi đây là NNL xã hội. Với tư cách là khả năng đảm đương lao động chính của xã hội thì NNL được hiểu theo nghĩa hẹp hơn, bao gồm nhóm dân cư trong độ tuổi lao động có khả năng lao động.

Theo Báo cáo đánh giá về những tác động của toàn cầu hóa đối với NNL của Liên Hợp quốc, NNL là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước.

Từ các quan điểm khác nhau về NNL, luận văn sử dụng khái niệm NNL là tiềm năng lao động của con người trên các mặt số lượng, cơ cấu (ngành nghề, trình độ đào tạo, cơ cấu vùng miền, cơ cấu ngành kinh tế) và chất lượng, bao gồm phẩm chất và năng lực (trí lực, tâm lực, thể lực, kỹ năng nghề nghiệp) đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH trong phạm vi quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương hay ngành và năng lực cạnh tranh trong phạm vi quốc gia và thị trường lao động quốc tế.

1.1.1.2. Phát triển nguồn nhân lực

Trong thời đại ngày nay, con người được coi là một “tài nguyên đặc biệt”, một nguồn lực của sự phát triển kinh tế. Bởi vậy, việc phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực trở thành vấn đề chiếm vị trí trung tâm trong hệ thống phát triển các nguồn lực. Chăm lo đầy đủ đến con người là yếu tố bảo đảm chắc chắn nhất cho sự phồn vinh, thịnh vượng của mọi quốc gia. Đầu tư cho con người là đầu tư có tính chiến lược, là cơ sở nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Cho đến nay, do xuất phát từ các cách tiếp cận khác nhau, nên vẫn có nhiều cách hiểu khác nhau khi bàn về phát triển nguồn nhân lực. Theo quan niệm của Liên Hợp quốc, phát triển nguồn nhân lực bao gồm giáo dục, đào tạo và sử dụng tiềm năng con người nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống. Có quan điểm cho rằng: phát triển nguồn nhân lực là gia tăng giá trị cho con người, cả giá trị vật chất và tinh thần, cả trí tuệ lẫn tâm hồn cũng như kỹ năng nghề nghiệp, làm cho con người trở thành người lao động có những năng lực và phẩm chất mới, cao hơn, đáp ứng được những yêu cầu to lớn và ngày càng tăng của sự phát triển kinh tế - xã hội. Một số tác giả khác lại quan niệm: phát triển là quá trình nâng cao năng lực của con người về mọi mặt: thể lực, trí lực, tâm lực, đồng thời phân bổ, sử dụng, khai thác và phát huy hiệu quả nhất nguồn nhân lực thông qua hệ thống phân

công lao động và giải quyết việc làm để phát triển kinh tế - xã hội. (Nguyễn Sinh Cúc, Bài đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị số 2-2014). Từ những luận điểm trình bày trên, phát triển nguồn nhân lực của một quốc gia chính là sự biến đổi về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trên các mặt thể lực, trí lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần cùng với quá trình tạo ra những biến đổi tiến bộ về cơ cấu nguồn nhân lực. Nói một cách khái quát nhất, phát triển nguồn nhân lực chính là quá trình tạo lập và sử dụng năng lực toàn diện con người vì sự tiến bộ kinh tế- xã hội và sự hoàn thiện bản thân mỗi con người.

1.1.2. Nguồn nhân lực nông thôn mới

Nguồn nhân lực nông thôn là một bộ phận của nguồn nhân lực nói chung, được phân bố ở nông thôn và làm việc trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn nông thôn, bao gồm: Sản xuất nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các hoạt động phi nông nghiệp khác diễn ra ở nông thôn.

Nguồn nhân lực nông thôn thống nhất nhưng không đồng nhất với nông dân. Trong nông thôn, nông dân là lực lượng lao động, là vốn người chủ yếu của NNLNT, nhưng NNLNT còn bao gồm những bộ phận nhân lực khác không phải là nông dân. Nông thôn ngày nay không chỉ thuần túy là nông dân, không chỉ thuần túy là lao động nông nghiệp, mà còn có một bộ phận không nhỏ cán bộ hưu trí, mất sức, bộ đội phục viên, xuất ngũ, học sinh chuyên nghiệp ra trường chưa có việc làm; những người do tổ chức lại sản xuất, giảm biên chế các cơ quan xí nghiệp Nhà nước cũng về sống tại nông thôn. Do tác động của nền sản xuất hàng hóa, nông thôn xuất hiện ngày càng nhiều tầng lớp tiểu thương, buôn bán nhỏ, chủ trang trại, có người thoát ly hẳn sản xuất nông nghiệp làm nghề buôn bán thương nghiệp, dịch vụ, giáo

viên, cán bộ y tế, văn hóa... Do đó, bức tranh về cơ cấu thành phần dân cư ở nông thôn nước ta là rất đa dạng.

Nông thôn ngày nay không chỉ thuần túy sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp mà còn bao hàm các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp (công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, ngành nghề truyền thống...).

Nguồn nhân lực nông thôn là toàn bộ những tiềm năng con người phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Do vậy, cần phải thấy rằng trong NNLNT bên cạnh nguồn nhân lực trực tiếp sống tại nông thôn tạo thành cơ cấu dân cư nông thôn thì nó còn là nguồn nhân lực gián tiếp phục vụ nông thôn có thể không sống tại nông thôn nhưng công việc của họ gián tiếp phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Đó là đội ngũ những người như kỹ sư, công nhân các nhà máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nhân nông nghiệp... Do vậy, NNLNT là nguồn lao động phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, nó phản ánh quy mô dân số thông qua số lượng dân cư và tốc độ gia tăng dân số ở nông thôn qua các thời kỳ.

NNLNT phản ánh khía cạnh cơ cấu dân cư và lao động trong các ngành, các vùng, cơ cấu lao động đã qua đào tạo, cơ cấu trình độ lao động, cơ cấu độ tuổi trong lực lượng lao động nông thôn và cơ cấu nguồn lao động dự trữ ở nông thôn, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Do vậy, ta có thể hiểu NNL nông thôn mới là khái niệm phản ánh phương diện chất lượng của lực lượng lao động ở nông thôn trong hiện tại và trong tương lai gần thể hiện qua hàng loạt các yếu tố như: Sức khỏe cơ thể và sức khỏe tinh thần; mức sống; trình độ giáo dục, đào tạo về văn hóa và về chuyên môn nghề nghiệp; năng lực sáng tạo, khả năng thích nghi, kỹ năng và văn hóa lao động, các khía cạnh tâm lý, đạo đức, lối sống..., trong đó thể lực, trí lực và đạo đức là những yếu tố quan trọng nhất. Bên cạnh đó, nó cũng nói

lên sự biến đổi và xu hướng sự biến đổi về số lượng, chất lượng, cơ cấu dân cư và lực lượng lao động ở nông thôn.

1.1.3. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới

1.3.1.1. Chương trình xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới là cuộc cách mạng và cuộc vận động lớn để cộng đồng dân cư ở nông thôn đồng lòng xây dựng thôn, xã, gia đình của mình khang trang, sạch đẹp; phát triển sản xuất toàn diện (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ); có nếp sống văn hoá, môi trường và an ninh nông thôn được đảm bảo; thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Vì thế, xây dựng nông thôn mới là sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị; nông thôn mới không chỉ là vấn đề kinh tế – xã hội, mà là vấn đề kinh tế – chính trị tổng hợp.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế – xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới gồm 11 nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới, Phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội, Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, Giảm nghèo và an sinh xã hội, Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn, Phát triển giáo dục – đào tạo ở nông thôn, Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn, Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn, Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị – xã hội trên địa bàn, Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn.

Tương ứng với 11 nội dung xây dựng nông thôn mới là 19 tiêu chí cụ thể như sau: (1) Quy hoạch và thực hiện quy hoạch, (2) Giao thông, (3) Thủy

lợi, (4) Điện, (5) Trường học, (6) Cơ sở vật chất văn hóa, (7) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, (8) Thông tin và truyền thông, (9) Nhà ở dân cư, (10) Thu nhập, (11) Hộ nghèo, (12) Lao động có việc làm, (13) Tổ chức sản xuất, (14) Giáo dục và đào tạo, (15) Y tế, (16) Văn hóa, (17) Môi trường và an toàn thực phẩm, (18) Hệ thống tổ chức chính trị – và tiếp cận pháp luật, (19) Quốc phòng và An ninh.

Các tiêu chí trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau tạo thành một chỉnh thể và quy định sự vận động và phát triển của nông thôn mới trong điều kiện kinh tế

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. *1.1.3.2. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới*

Phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới là giải quyết vấn đề phát triển người lao động nông thôn, phát triển nông dân và cơ cấu xã hội ở nông thôn. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới là sự biến đổi số lượng và chất lượng NNLNT về các mặt: Cơ cấu, thể lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần... cần thiết cho công việc, nhờ vậy mà phát triển được năng lực của họ, ổn định công ăn việc làm, nâng cao địa vị kinh tế, xã hội và đóng góp cho sự phát triển xã hội. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới là hoạt động nhằm tạo ra nguồn nhân lực có số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng các tiêu chí xây dựng Chương trình xây dựng nông thôn mới của Chính phủ đề ra.

Phát triển NNL phục vụ CTXDNT thực chất là quá trình làm gia tăng giá trị cho con người ở nông thôn trên các mặt như đạo đức, trí tuệ, kỹ năng, tâm hồn, thể lực, làm cho họ trở thành những người lao động có những năng lực và phẩm chất mới và đáp ứng những yêu cầu to lớn của chương trình xây dựng nông thôn mới.

Từ những điều trình bày trên có thể khẳng định rằng: Phát triển NNL phục vụ CTXDNNT là tất cả các biện pháp, công cụ tạo ra sự biến đổi về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực tham gia vào việc thực hiện các nội dung và tiêu chí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.2. Nội dung của phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới

Đánh giá NNL nói chung, NNL phục vụ CTXDNNT nói riêng các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách sử dụng các chỉ tiêu cơ bản đánh giá về số lượng và chất lượng và cơ cấu.

1.2.1. Phát triển số lượng nguồn nhân lực

Số lượng nguồn nhân lực là tổng số người tham gia hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và được chia theo các đặc trưng về tuổi, giới tính, dân tộc, tương quan giữa nguồn nhân lực với dân số. Qua đó chỉ ra tính cân đối theo giới, theo nhóm tuổi hay không và xu hướng thay đổi như thế nào trong tương lai. Số lượng NNL được xác định bởi chỉ tiêu về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Ngoài ra còn được xác định như tỷ lệ phần trăm so với tổng dân số, tốc độ gia tăng bình quân.

Chỉ tiêu về số lượng NNL phục vụ CTXDNNT bao gồm: Dân số nông thôn; lực lượng lao động nông thôn; tỷ trọng dân số nông thôn trong tổng dân số; tỷ trọng lao động nông thôn trong tổng số lao động có việc làm. Quy mô nguồn nhân lực nông thôn là chỉ tiêu rất cơ bản phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chỉ tiêu này bao gồm: Chỉ số phát triển con người; sức khỏe; học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và phẩm chất đạo đức.

1.2.2.1. Chỉ số phát triển con người (HDI)

Mỗi quốc gia đều có chương trình phát triển con người của riêng mình, nhưng có một nguyên tắc chung là: Đặt con người vào trung tâm của sự phát triển và tập trung vào những nhu cầu và năng lực của con người.

Như vậy, “ Phát triển người” gắn với quan niệm mới về sự phát triển, không chỉ lấy chỉ số tổng số thu nhập quốc dân trên đầu người mà còn lấy chỉ số phát triển người (Human Development Index HDI) để đánh giá thực trạng của một quốc gia. Từ năm 1990, UNDP đưa ra chỉ số phát triển người bao gồm ba tiêu chí: tuổi thọ, trình độ học vấn và mức sống.

Cách tính chỉ số phát triển người HDI: (Chỉ số phát triển nhân văn) chỉ số tuổi thọ + chỉ số tri thức + chỉ số thu nhập đã điều chỉnh 3 Giá trị của chỉ số mỗi nước được tính theo thang điểm từ 0 đến 1 và nước nào đạt được 1 có nghĩa là đạt thành tựu tối đa. Quốc gia nào giá trị HDI lớn hơn chứng tỏ sự phát triển con người cao hơn. Với cách tính này, những nước có thu nhập bình quân đầu người cao chưa hẳn chỉ số HDI đã cao, nếu chỉ số về tuổi thọ và tri thức không cao tương ứng. Rõ ràng là HDI phản ánh chất lượng cuộc sống mà sự tăng trưởng kinh tế thuần túy không tạo ra được. Phát triển nguồn nhân lực là nhân tố chủ yếu để nâng cao trình độ phát triển của một quốc gia theo chỉ số HDI. Do đó, sự phát triển sẽ tổng hợp các mặt: Phát triển kinh tế (lấy tổng sản phẩm xã hội hoặc thu nhập bình quân đầu người làm chỉ số); phát triển về con người và xã hội; sự bền vững về chất lượng môi trường sống, tài nguyên thiên nhiên.

Có thể nói, *chất lượng phát triển con người là sự thay đổi về chất lượng của nguồn lực con người, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của họ, là gia tăng giá trị cho con người (giá trị đạo đức, tinh thần, thể chất, vật chất...).* Việc phát huy, phát triển nguồn nhân lực, trước hết phải chăm lo đầy đủ đến con người, nâng cao chất lượng sống cho từng cá nhân và xã hội. Nhà

kinh tế học Mỹ Garibiko, giải thưởng Noben kinh tế năm 1992, đã kết luận: Không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn nhân lực. Ngoài chỉ số tổng hợp HDI, người ta còn dùng các hệ thống chỉ tiêu dưới đây để đánh giá trực tiếp các khía cạnh khác nhau: Sức khỏe, trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật, phẩm chất đạo đức và trách nhiệm của nguồn nhân lực cũng như để thấy rõ nhân tố ảnh hưởng đến nó ở hiện tại và trong tương lai.

1.2.2.2. Chỉ tiêu đánh giá sức khỏe

Sức khỏe là sự phát triển hài hòa của con người cả về thể chất và tinh thần. Sức khỏe cơ thể là sự cường tráng, năng lực lao động chân tay. Sức khỏe tinh thần là sự dẻo dai của hoạt động thần kinh, khả năng vận động của trí tuệ, biến tư duy thành hoạt động thực tiễn, Hiến chương của Tổ chức Y tế thế giới đã nêu: “ Sức khỏe là một trạng thái hoàn toàn thoải mái về thể chất, tâm thần và xã hội, chứ không chỉ là không có bệnh tật hay thương tật”, sức khỏe vừa là mục đích đồng thời nó cũng là điều kiện của sự phát triển nên yêu cầu bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người là một đòi hỏi hết sức chính đáng mà xã hội phải đảm bảo.

Bảng 1.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá sức khỏe

ST T	Chỉ tiêu	Nội dung của chỉ tiêu
1	Các chỉ tiêu tổng hợp	(1) Tuổi thọ bình quân (tuổi).
		(2) Chiều cao trung bình của thanh niên (m)
		(3) Cân nặng (kg)
2	Các chỉ tiêu y tế cơ bản	(1) Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
		(2) Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
		(3) Tỷ lệ trẻ em đẻ dưới 2500g
		(4) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
		(5) Tỷ suất chết mẹ

3	Các chỉ tiêu về tình hình bệnh tật	(1) Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm
		(2) Tỷ lệ mắc các bệnh có tiêm chủng
		(3) Tỷ lệ chết so với người mắc các bệnh.

(Nguồn: Báo cáo phát triển con người, 2001)

1.2.2.3. Chỉ tiêu đánh giá trình độ văn hóa

Trình độ văn hóa là khả năng về tri thức và kỹ năng để có thể tiếp thu những kiến thức cơ bản, thực hiện những việc đơn giản để duy trì cuộc sống. Trình độ văn hóa được cung cấp qua hệ thống giáo dục chính quy, không chính quy, qua quá trình học tập của mỗi cá nhân.

Thứ nhất, tỷ lệ dân số biết chữ là số % những người 10 tuổi trở lên có thể đọc viết và hiểu được những câu đơn giản của tiếng Việt, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài so với tổng dân số 10 tuổi trở lên.

Thứ hai, số năm đi học trung bình của dân số từ 15 tuổi trở lên đo lường số năm trung bình một người dành cho học tập. Đây là một trong những chỉ tiêu được Liên hợp quốc sử dụng để đánh giá chất lượng nguồn nhân lực của các quốc gia.

Thứ ba, tỷ lệ đi học chung các cấp tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) được dùng để đánh giá trình độ phát triển giáo dục của các quốc gia.

Thứ tư, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học và trung học. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học biểu thị số % trẻ em trong độ tuổi cấp tiểu học, tức là những em từ 6 - 10 tuổi học cấp tiểu học trong tổng số trẻ em trong độ tuổi cấp tiểu học của dân số. Tương tự như vậy đối với các nhóm tuổi THCS và THPT.

1.2.2.4. Chỉ tiêu đánh giá trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ chuyên môn kỹ thuật là kiến thức và kỹ năng cần thiết để đảm đương đương chức vụ trong quản lý, kinh doanh và các hoạt động nghề

nghiệp. Lao động chuyên môn kỹ thuật bao gồm những công nhân kỹ thuật từ bậc 3 trở lên (có hoặc không có bằng) cho tới những người có trình độ trên đại học. Họ được đào tạo trong các trường, lớp dưới các hình thức khác nhau và có bằng hoặc không có bằng (đối với CNKT không bằng) song nhờ kinh nghiệm thực tế trong sản xuất mà có trình độ tương đương từ bậc 3 trở lên. *Thứ nhất*, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo so với lực lượng lao động đang làm việc. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khái quát về trình độ CMKT của Quốc gia, của các vùng lãnh thổ.

Thứ hai, tỷ lệ lao động theo cấp bậc đào tạo được tính toán cho Quốc gia, vùng, ngành kinh tế dùng để xem cơ cấu này có cân đối với nhu cầu nhân lực của nền kinh tế ở từng giai đoạn phát triển.

1.2.2.5. Chỉ tiêu đánh giá về phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm của người lao động.

Nguồn nhân lực nông thôn mới trong thời kỳ CNH - HĐH phải là những con người phát triển cả về trí lực, thể lực, cả về khả năng lao động, về tính tích cực chính trị - xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng. Phẩm chất đạo đức, nhân cách con người, đó là: Thái độ chính trị của cá nhân trước tình hình của đất nước, của địa phương, là phẩm chất công minh chính trực, liêm khiết, lấy pháp luật và các quy phạm xã hội làm thước đo cho các hành vi của chính mình; là thái độ chấp hành, tuân thủ đạo đức chuẩn mực chung và các quy tắc chung của cộng đồng. Đồng thời còn thể hiện quy phạm về nghề nghiệp, có lương tâm nghề nghiệp trong xã hội. Bác Hồ đã dạy: Đức tài là hai yêu cầu hàng đầu của con người, có tài mà không có đức cũng vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó.

1.2.3. Hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực

Cơ cấu nguồn nhân lực là một trong những nội dung quan trọng của phát triển nguồn nhân lực phục vụ CTXDNTT, vì xét cho cùng, toàn bộ sự

phát triển nguồn nhân lực là nhằm mục đích sử dụng tốt nhất, hiệu quả nhất.

Chính vì vậy cơ cấu nguồn nhân lực đem lại:

Xác định nhu cầu sử dụng nhân lực về số lượng và chất lượng cho các ngành nghề kinh tế của nông thôn trong dài hạn, trung hạn và ngắn hạn: Việc xác định nhu cầu sử dụng nhân lực sẽ là cơ sở để xây dựng quy hoạch và triển khai các giải pháp về phát triển nguồn nhân lực về cả số lượng và chất lượng theo nhu cầu của nền kinh tế của nông thôn;

Phân bổ hợp lý nguồn nhân lực nông thôn vào các ngành nghề kinh tế để toàn dụng lực lượng lao động đang và sẽ tham gia vào từng lĩnh vực ở nông thôn. Sự hợp lý trong phân bổ lao động được thể hiện qua sự phát huy tối đa năng lực cá nhân của từng người lao động đang và sẽ tham gia vào từng ngành nghề kinh tế trong hiện tại và trong tương lai và điều này còn phản ánh việc sử dụng nguồn nhân lực nông thôn phù hợp với điều kiện cụ thể của chất lượng nguồn nhân lực nông thôn;

- Tạo điều kiện thuận lợi và động lực phù hợp để người lao động nông thôn phát huy hết mọi năng lực, sở trường và ý chí cá nhân trong công việc mà họ triển khai, nhằm đưa tới kết quả làm việc cao nhất, đem lại lợi ích lớn nhất cho xã hội và bản thân người lao động.

Chỉ tiêu về cơ cấu NNL phục vụ CTXDNNT gồm có: Cơ cấu lao động ở thành thị và nông thôn; Cơ cấu lao động theo giới tính; cơ cấu tuổi; Cơ cấu lực lượng lao động phân theo nhóm ngành kinh tế.

1.3. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới

Lý thuyết và thực tiễn chỉ ra rằng có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực nói chung cũng như nguồn nhân lực phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trên cơ sở nghiên cứu các nguồn

tài liệu khác nhau, luận văn tổng hợp một số yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, bao gồm: điều kiện kinh tế; đặc điểm dân số; chính sách phát triển nguồn nhân lực; sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo; nhu cầu về nhân lực của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.3.1. Điều kiện kinh tế

Điều kiện kinh tế phản ánh tổng thể các phương diện khác nhau trong phát triển kinh tế của một không gian địa lý (quốc gia, vùng, tỉnh, huyện, xã,...) tạo thành nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của con người trong một bối cảnh lịch sử cụ thể. Các địa phương có điều kiện kinh tế tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, phát triển con người, xây dựng cộng đồng xã hội ngày càng văn minh, hiện đại và ngược lại. Điều kiện kinh tế đóng vai trò quyết định đến các khía cạnh khác nhau trong sự phát triển của một cộng đồng xã hội, trong đó có vấn đề phát triển nguồn nhân lực nói chung và phát triển nguồn nhân lực cho việc thực hiện một nhiệm vụ phát triển - kinh tế xã hội nào đó, trong đó có vấn đề phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.3.2. Đặc điểm dân số

Đặc điểm dân số phản ánh các chỉ số khác nhau liên quan đến dân cư sinh sống trong một không gian kinh tế - xã hội nhất định, các chỉ số phổ biến thường được đề cập đến bao gồm: quy mô, tốc độ tăng dân số, cơ cấu (giới tính, dân tộc, tuổi, trình độ học vấn, thành thị, nông thôn, ...). Đặc điểm dân số có thể được xem như là nền tảng chi phối sự phát triển của nguồn nhân lực nói chung cũng như nguồn nhân lực phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đó là bởi vì nguồn nhân lực là một bộ phận trong tổng thể dân số của một quốc gia hay địa phương. Một quốc gia hay địa

phương có đặc điểm dân số với những yếu tố thuận lợi như: dân số dồi dào, trẻ, chất lượng tốt cả về thể lực và trí lực, ... sẽ tạo điều kiện rất thuận lợi trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực để phục vụ cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Một quốc gia hay địa phương mà khu vực nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn, áp đảo thì việc có được dân số với các đặc điểm phản ánh chất lượng tốt sẽ là điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ đó thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.3.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Do yếu tố con người và yếu tố nguồn nhân lực được đánh giá có vai trò quyết định trong phát triển kinh tế - xã hội, nên mọi quốc gia, địa phương đều quan tâm xây dựng và ban hành các chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực. Chính sách phát triển nguồn nhân lực có nhiều loại khác nhau, luận văn sử dụng khái niệm chính sách phát triển nguồn nhân lực là chính sách công. Do đó, chính sách phát triển nguồn nhân lực trong luận văn được sử dụng với nghĩa là công cụ quan trọng mà nhà nước sử dụng sử dụng nhằm huy động mọi nguồn lực cũng như phương tiện nhằm tạo điều kiện cũng như thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng, cơ cấu và chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng bối cảnh cụ thể. Chính sách phát triển nguồn nhân lực nói chung và chính sách phát triển nguồn nhân lực nhằm thực hiện một nhiệm vụ cụ thể, đặc thù nào đó có vai trò rất quan trọng trong việc đạt các mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực đã đặt ra. Chính sách phát triển nguồn nhân lực phù hợp, có hiệu lực, hiệu quả, ... sẽ giúp tạo lập môi trường tốt trong phát triển nguồn nhân lực. Một quốc gia hay địa phương mà khu vực nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn, áp đảo thì việc có được chính sách phát triển nguồn nhân lực tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong xây dựng và phát

triển nguồn nhân lực phục vụ cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ đó thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.3.4. Sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo

Hệ thống giáo dục và đào tạo được đề cập ở đây bao gồm các hệ thống các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp mà đặc biệt là cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo với năng lực đào tạo tốt (quy mô đào tạo, chất lượng đào tạo,...) sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển nguồn nhân lực về phương diện tinh thần, kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp đúng đắn. Nguồn nhân lực phục vụ cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là một bộ phận trong tổng thể nguồn nhân lực cũng như trong tổng thể dân số, vì thế chất lượng dân số, chất lượng của nguồn nhân lực tổng thể là nền tảng mà trên đó hình thành và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Lý luận và thực tiễn cũng chỉ ra rằng sự phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo được xem là một trong những nhân tố có vai trò quyết định trong phát triển chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực và do đó là chất lượng nguồn nhân lực phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở các nước đang phát triển, ở các vùng nông thôn của các quốc gia.

1.3.5. Nhu cầu về nhân lực của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Nguồn nhân lực là một yếu tố rất quan trọng nhằm đáp ứng cho quá trình xây dựng nông thôn mới đang được triển khai tại Việt nam. Xây dựng nông thôn mới cũng là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong đó lao động nông thôn phải trở thành công nhân trên chính quê hương mình thì việc li nông mà không li hương mới hiệu quả. Trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, chính phủ đề ra mục tiêu đó là tăng cường đào tạo nghề nhằm tạo ra

việc làm ổn định cho khoảng 70% - 80% nông dân, từng bước tổ chức lại sản xuất tiến tới sản xuất hàng hóa, chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp. Vì vậy, để nhân lực tham gia vào Chương trình cần có kiến thức chuyên môn sâu rộng về các lĩnh vực liên quan đến phát triển nông thôn như nông nghiệp, kinh tế, xã hội, môi trường, hạ tầng, và quản lý đất đai. Nhân lực cần có kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong việc thực hiện các hoạt động xây dựng nông thôn mới như quản lý dự án, tư vấn nông dân, phát triển cộng đồng, và xây dựng hạ tầng cơ sở. Nhân lực cần có tính năng động, linh hoạt và sáng tạo để đối phó với các thách thức và biến đổi trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Nhân lực cần tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, có ý thức về trách nhiệm xã hội và tôn trọng văn hóa, truyền thống của cộng đồng nơi họ hoạt động. Có như vậy, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới sẽ có cơ hội thành công và đạt được mục tiêu phát triển bền vững cho nông thôn Việt Nam.

1.4. Kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới ở một số tỉnh

1.4.1. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn một số tỉnh

PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM đang được nhiều địa phương triển khai và đưa ra nhiều giải pháp đáp ứng vấn đề này. Một số tỉnh đã triển khai các chính sách về PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM như:

1.4.1.1. Tỉnh Lạng Sơn

Tỉnh Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp, với 73% lực lượng lao động ở khu vực nông thôn. Là một tỉnh có xuất phát điểm thấp, số lượng các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ cao, tuy nhiên với quan điểm xây dựng NTM theo hướng

chuyển từ lượng sang chất, trong đó xác định người nông dân là chủ thể, trực tiếp thực hiện và được thụ hưởng, trong quá trình triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, tỉnh đã xác định thực hiện Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM được coi là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần quan trọng cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Trong những năm qua, tỉnh Lạng Sơn đã ban hành nhiều chính sách đặc thù để huy động nguồn lực, hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện mục tiêu xây dựng NTM. Công tác đào tạo và phát triển NNL nông nghiệp và phát triển nông thôn được các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả, tỷ lệ qua đào tạo được nâng lên rõ rệt. UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành kế hoạch số 262/KH-UBND về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức và Kế hoạch 227/KH-UBND về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh với chỉ tiêu đào tạo là 16.360 người, trong đó đào tạo sơ cấp nghề giám đốc hợp tác xã nông nghiệp cho 740 người. Năm 2022 và 2023, toàn tỉnh đã tổ chức đào tạo các cấp trình độ cho 20.050 người, trong đó: Trình độ cao đẳng 168 người; trình độ trung cấp 1.661 người; sơ cấp 7.758 người (trong đó đào tạo sơ cấp nghề giám đốc hợp tác xã nông nghiệp cho 405 người); đào tạo dưới 3 tháng cho 10.463 người. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững ... qua đó nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo tại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đạt 60%; lao động nông thôn học nghề được trang bị đầy đủ những kiến thức cơ bản theo từng ngành nghề đào tạo, được trực tiếp tham gia thực hành, thực tế và vận dụng vào phát triển sản xuất gia đình; được tư vấn việc làm, tìm kiếm được việc làm hoặc tự tạo ra việc làm; do vậy có 80% lao động sau đào tạo sử dụng đúng ngành nghề, tạo ra nhiều sản phẩm đem lại

kinh tế cho gia đình, một số hộ còn vươn lên thành hộ khá, giàu, góp phần phát triển bền vững nông nghiệp nông thôn và chương trình xây dựng NTM.

1.4.1.2. Tỉnh Sơn La

Tỉnh Sơn La: Quy mô dân số tỉnh Sơn La tiếp tục gia tăng; tỷ lệ lực lượng lao động nông thôn ở mức trên 86%. Trong những năm qua, tỉnh đã tập trung PTNNL nông nghiệp chất lượng cao, đây là giải pháp then chốt cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, tạo ra những đột phá trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn gắn với xây dựng NTM trong điều kiện hội nhập quốc tế. Tỉnh đã tập trung nâng cao chất lượng giáo dục các cấp, nâng cao chất lượng của các cơ sở đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. thu hút các nguồn lực, doanh nghiệp đầu tư PTNNL, giải quyết việc làm cho người lao động. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia để tổ chức đào tạo lao động. Các cơ sở đào tạo đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy. Chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn tiếp cận được kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, có định hướng phát triển nghề nghiệp sản xuất theo hướng bền vững, chất lượng lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh được cải thiện nâng cao. Tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh đạt 59,03%, trong đó tỷ lệ lao động nông thôn trong lĩnh vực nông lâm nghiệp chiếm 53,45%. Số lượng lao động đang làm việc thường xuyên tại các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp là 25.406 lao động. Năm 2023, tỉnh thí điểm triển khai đào tạo nghề giám đốc hợp tác xã nông nghiệp. Từ những tiềm năng lợi thế và kết quả đạt được trên địa bàn tỉnh đang hình thành tương đối rõ nét về cơ cấu ngành, lĩnh vực; về sản xuất nông nghiệp đã và đang hình thành các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung như có su, chè, mía. Các vùng sản xuất rau, quả, dược liệu quý quy mô lớn, tập trung phát triển chăn nuôi đại gia súc Góp phần thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La đã đề ra.

1.4.1.3. Tỉnh Hà Tĩnh

Là một trong những tỉnh đi đầu trong xây dựng NTM, đã làm thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn, văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. Từ một tỉnh nghèo, kinh tế Hà Tĩnh đã có những bước tiến đáng kể trong những năm gần đây.

Năm 2022, GRDP của tỉnh đạt 47.740,93 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế ước tăng 0,53% so với cùng kỳ năm 2021, là địa phương có thu nhập bình quân đầu người đứng thứ 2 trong 6 tỉnh Bắc Trung Bộ. Thu nhập bình quân/tháng trong năm 2022 theo giá hiện hành là 3,230 triệu đồng, đứng sau Thanh Hóa với 3,510 triệu đồng.

Trong những năm qua, quá trình xây dựng NTM đã làm thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn, văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. Vấn đề sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cho lao động nông thôn được nhà nước và địa phương tỉnh Hà Tĩnh tập trung đầu tư khá nhiều, công tác xây dựng, hoàn thiện mạng lưới y tế được quan tâm đầu tư có hiệu quả. Cơ sở vật chất tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh đến tuyến huyện và các trạm y tế xã được đầu tư đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân. Hiện nay, toàn tỉnh đã có 85% số trạm y tế được đầu tư khang trang; 100% các trạm y tế đã được đầu tư tương đối đầy đủ các trang thiết bị đơn giản phục vụ khám chữa bệnh thông thường, các trạm đều có bác sỹ thường trực, đảm bảo yêu cầu cho khu vực nông thôn. Nhìn chung các đối tượng lao động nông thôn đủ sức khỏe để thực hiện các công việc hiện tại. Tuy nhiên, vẫn có một số lao động chỉ có thể đảm nhiệm các công việc ở mức nhẹ và trung bình và không thể đảm nhiệm các công việc nặng, hiệu suất làm việc cao. Hầu hết số lao động này thuộc nhóm cao tuổi hoặc trong tình trạng bệnh tật. Tỷ lệ lao động thuộc diện thấp còi ở khu vực nông thôn tỉnh Hà Tĩnh thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước. Mặt khác tình trạng bệnh tật cũng

ảnh hưởng không ít tới chất lượng lao động, tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm y tế khá cao so với trung bình cả nước.

1.4.2. Bài học kinh nghiệm đối với tỉnh Tuyên Quang

Từ những kinh nghiệm của các địa phương khác trên cả nước, rút ra một số bài học kinh nghiệm trong huy động NNL xây dựng NTM cho tỉnh Tuyên Quang như sau:

Thứ nhất, cần có sự tập trung chỉ đạo cụ thể, liên tục, đồng bộ và huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị. Ban chỉ đạo xây dựng NTM phải xây dựng chương trình và quy chế làm việc, phân công mỗi cá nhân, tập thể chịu trách nhiệm từng loại công việc và địa bàn cụ thể, đặc biệt là phải phát huy được vai trò của người đứng đầu cấp ủy trong tổ chức triển khai. Mặt khác phải coi trọng công tác đào tạo đội ngũ nòng cốt các cấp, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở.

Thứ hai, mọi việc làm phải dựa trên nguyện vọng chính đáng của người dân, phát huy tốt nhất vai trò cộng đồng và quán triệt sâu sắc nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng”, tránh tư tưởng nóng vội chạy theo thành tích.”

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ đảng viên và nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc PTNNL phục vụ chương trình xây dựng NTM, công tác này phải thực sự có chiều sâu và rộng khắp, tạo niềm tin cao để phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư, nhất là trong việc huy động nguồn lực từ dân. Ban Chỉ đạo phải thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đã giao đối với từng thành viên và các ngành, các tổ chức liên quan.

Thứ tư, tăng cường công tác phối hợp giữa Ban chỉ đạo với các ngành, đoàn thể các cấp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đồng thời phải xây dựng, phát hiện những điển hình tiên tiến để tuyên truyền nhân rộng thành phong

trào. Mặt khác thường xuyên kiểm tra, theo dõi để phát hiện những lệch lạc, sai sót và biểu hiện tiêu cực (nếu có) nhằm ngăn chặn, sửa chữa kịp thời... Với việc tập trung huy động NNL và tranh thủ sự giúp đỡ của cấp trên, gấp rút đẩy nhanh tiến độ thực hiện các tiêu chí chắc chắn tỉnh Tuyên Quang sẽ sớm về đích trong quá trình PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

2.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội, tự nhiên tỉnh Tuyên Quang 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Tuyên Quang là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Bộ với tổng diện tích tự nhiên là 5.867,9 km² được phân bố thành 7 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 1 thành phố và 6 huyện) và 138 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 10 phường, 6 thị trấn và 122 xã), có vị trí địa lý như sau: Phía Đông giáp tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Yên Bái, phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Phúc, phía Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Cao Bằng.

Bảng 2.1: Đơn vị hành chính tỉnh Tuyên Quang

ST T	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Số lượng đơn vị hành chính (cấp xã)	Ghi chú
1	TP. Tuyên Quang	184,4	10 phường, 5 xã	
2	Huyện Chiêm Hóa	1.146,3	1 thị trấn, 23 xã	
3	Huyện Hàm Yên	900,6	1 thị trấn, 17 xã	
4	Huyện Lâm Bình	917,6	1 thị trấn, 9 xã	
5	Huyện Na Hang	863,5	1 thị trấn, 11 xã	
6	Huyện Sơn Dương	787,8	1 thị trấn, 30 xã	
7	Huyện Yên Sơn	1.067,7	1 thị trấn, 27 xã	
Tổng cộng:		5.867,9	138	

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Tuyên Quang có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều dãy núi cao và sông suối, đặc biệt ở phía Bắc tỉnh. Phía Nam tỉnh, địa hình thấp dần, ít bị chia cắt hơn, có nhiều đồi núi và thung lũng chạy dọc theo các sông. Có thể chia Tuyên Quang thành 3 vùng địa hình sau:

Vùng núi phía Bắc tỉnh gồm các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên và phía Bắc huyện Yên Sơn, độ cao phổ biến từ 200 - 600m và giảm dần xuống phía Nam, độ dốc trung bình 25^0 . Đây là nơi có địa hình vùng bị chia cắt mạnh, có nhiều khu rừng nguyên sinh. Địa hình của vùng tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm.

Vùng đồi núi giữa tỉnh gồm: Phía Nam huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang và phía Bắc huyện Sơn Dương, độ cao trung bình dưới 500m và hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, độ dốc thấp dần dưới 25^0 .

Vùng đồi núi phía Nam tỉnh là vùng thuộc phía Nam huyện Sơn Dương, mang đặc điểm địa hình trung du. Địa hình của vùng gồm đồi bát úp kiểu trung du, khá bằng phẳng. Vùng được đánh giá là vùng có nhiều mỏ khoáng sản (thiếc, kẽm, antimon, vonfram).

2.1.1.3. Khí hậu và tài nguyên thiên nhiên

- *Khí hậu:* Tỉnh Tuyên Quang có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của lục địa Bắc Á Trung Hoa, có hai mùa rõ rệt, mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, trong đó mùa đông thường khô hạn và mùa hè mưa khá nhiều. Mưa bão tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 và thường gây ra lũ lụt, lũ quét. Các hiện tượng như mưa đá, gió lốc thường xảy ra trong mùa mưa bão với lượng mưa trung bình hàng năm đạt từ 1.500 - 1.700mm.

- 13^0C ; tháng lạnh nhất là tháng 11 và 12 (âm lịch) gây ra các hiện tượng sương muối. Độ ẩm trung bình là 85%.

Đây là đường thủy nối Tuyên Quang với các tỉnh khác liền kề và có khả năng vận tải với các xà lan,

tàu thuyền có sức chứa hàng chục tấn vào mùa khô và hàng trăm tấn vào mùa mưa. Sông Gâm, đoạn chảy qua tỉnh dài 170km, có khả năng vận tải đường thủy, nối các huyện Na Hang, Chiêm Hoá với tỉnh lỵ. Sông Phó Đáy, đoạn chảy trên địa phận Tuyên Quang dài 84km.

Ngoài ra, Tuyên Quang còn có các sông nhỏ khác liên kết với nhau thành mạng lưới theo lưu vực 3 sông chính. Đây là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời chứa đựng tiềm năng phát triển thủy điện. Trên sông Gâm, tại Na Hang có nhà máy Thủy điện Tuyên Quang với công suất 342 MW.

- Tài nguyên thiên nhiên :

+ Tài nguyên đất: Do điều kiện nóng ẩm, mưa nhiều làm lớp vỏ phong hoá của đất Tuyên Quang tương đối dày, cộng với thảm thực vật còn khá có tác dụng bảo vệ mặt đất nên sự thoái hoá của đất ở mức độ nhẹ. Đất Tuyên Quang có các nhóm chính: đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất, diện tích 389.834 ha, chiếm 67,2% diện tích tự nhiên; đất vàng nhạt trên đá cát, có diện tích 66.986 ha, chiếm 11,55%; đất đỏ vàng trên đá macma, diện tích 24.168

ha, chiếm 4,17% diện tích; Đất vàng đỏ trên đá biến chất, diện tích 22.602 ha, chiếm 3,89%; đất phù sa ven suối, diện tích 9.621 ha, chiếm 1,66%; đất dốc tụ - thung lũng, diện tích 8.002 ha, chiếm 1,38%. Ngoài ra còn có một số loại đất khác chiếm diện tích nhỏ: Đất nâu vàng, đất mun vàng nhạt, đất nâu đỏ; đất phù sa không được bồi đắp... Tóm lại, tài nguyên đất của Tuyên Quang hết sức phong phú về chủng loại, chất lượng tương đối tốt, đặc biệt là các huyện phía nam, thích ứng với các loại cây trồng.

+ Tài nguyên rừng: Toàn tỉnh hiện có gần 450.000 ha đất lâm nghiệp, diện tích rừng hiện có trên 422.000 ha, trong đó có hơn 47.000 ha rừng đặc dụng, hơn 121.600 ha rừng phòng hộ, hơn 260.560 ha rừng sản xuất. Độ che phủ của rừng đạt trên 65% đứng thứ 3 cả nước. Rừng tự nhiên đại bộ phận giữ vai trò phòng hộ 213.849 ha, chiếm 74,4% diện tích rừng hiện có. Rừng đặc dụng 44.840 ha, chiếm 15,6%, còn lại là rừng sản xuất 28.917 ha, chiếm 10,05%. Có thể nói, về cơ bản rừng tự nhiên Tuyên Quang có trữ lượng gỗ còn rất thấp, việc hạn chế khai thác lâm sản sẽ hợp với thực trạng tài nguyên rừng. Tuy nhiên, Tuyên Quang vẫn còn hơn 15.378 ha rừng tre, nứa tự nhiên. Trong tổng diện tích rừng trồng có 44.057 ha rừng trồng cho mục đích sản xuất với các loại như: thông, mỡ, bạch đàn, keo, bồ đề... Tuyên Quang có khả năng phát triển kinh tế lâm nghiệp, đặc biệt với trồng rừng cây gỗ lớn, đồng thời phát triển rừng trên diện tích đồi, núi chưa sử dụng khoảng 120.965 ha.

Tuyên Quang có 02 khu bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kê - Bản Bung thuộc huyện Na Hang và khu Cham Chu thuộc huyện Hàm Yên. +

Tài nguyên khoáng sản: Tuyên Quang có nhiều loại khoáng sản khác nhau nhưng phần lớn có quy mô nhỏ, phân tán, khó khăn trong việc khai thác. Có 5 loại khoáng sản lớn là Ba rít, Măng gan, Ăngtymoan, đá vôi và đất sét. Ngoài ra, còn nhiều khoáng sản khác như vonfram, pirít, kẽm, cao lanh, sét chịu lửa, nước khoáng, vàng, cát, sỏi... đang được khai thác với quy mô nhỏ.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tình hình kinh tế

- Về tốc độ tăng trưởng kinh tế: Tỉnh Tuyên Quang được đánh giá là địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, quy mô nền kinh tế tăng lên và mở rộng hơn. Giai đoạn 2018 - 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Tuyên Quang tăng từ 5,49%/năm lên đến 8,08%/năm, quy mô và tiềm lực của nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng. GRDP tỉnh Tuyên Quang tăng từ 28,1 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2018 lên 41,7 tỷ đồng năm 2022.

Năm 2022, tỉnh Tuyên Quang xếp thứ 15 cả nước về tốc độ tăng trưởng GRDP. Chi tiết được thể hiện tại biểu 1.

**Biểu 2.1: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn
2018 - 2022**

Đơn vị: Tỷ đồng

NĂM 2018

NĂM 2019

NĂM 2020

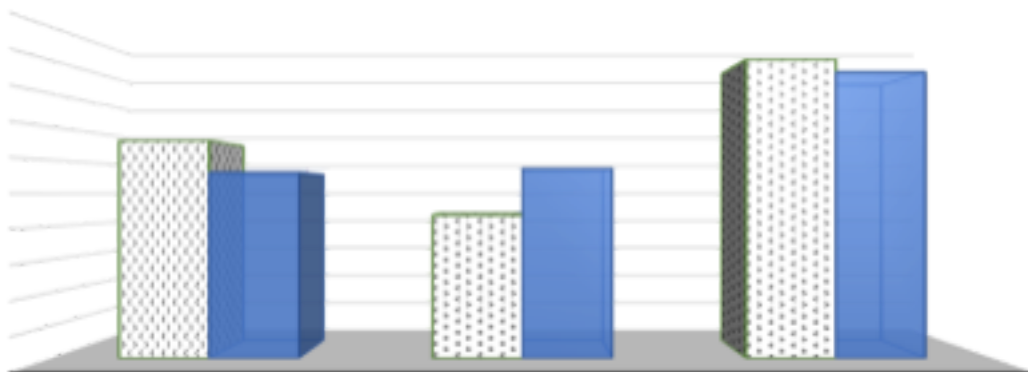
NĂM 2021

NĂM 2022

Nguồn: Học viên tổng hợp từ niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang - Về cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế: Tỉnh Tuyên Quang chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng, giảm tỷ trọng các ngành nông - lâm - thủy sản. Nếu như năm 2018, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tỉnh Tuyên Quang là 21,7% thì tới năm 2022, tỷ trọng

này đạt 28,8%, tương đương với mức tăng 7,02%. Mức tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh Tuyên Quang cao hơn tỷ trọng của vùng miền núi phía bắc (4,9%), nhưng thấp hơn khá nhiều so với toàn khu vực trung du miền núi phía Bắc (12,47%).

Biểu 2.2: Cơ cấu kinh tế tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Học viên tổng hợp từ niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang Bên cạnh đó, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh Tuyên Quang đạt 2,8%/năm, được đánh giá là nhanh so với khu vực miền núi phía bắc (1,7%/năm) và ở mức khá so với mặt bằng chung về tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng của khu vực trung du miền núi phía bắc (3,8%/năm). Đối với ngành nông - lâm - thủy sản, tỷ trọng ngành này đã giảm từ 33,03% năm 2018 xuống còn 28,22% năm 2022, tương đương với mức giảm 4,83%, thấp hơn so với vùng miền núi phía bắc (giảm 5,27%) và vùng trung du miền núi phía bắc (6,6%). Tốc độ giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản đạt 1,6%/năm, thấp hơn mức giảm của khu vực miền núi phía bắc (2,2%/năm) và vùng trung du miền núi phía bắc (2,8%/năm). Tỷ trọng ngành dịch vụ của tỉnh Tuyên Quang cũng giảm từ 45,23% năm 2013 xuống còn 43,3% năm 2022, tương đương mức giảm 1,93%, cao hơn mức giảm

trung bình của vùng miền núi phía bắc (giảm 0,63%) và thấp hơn vùng trung du miền núi phía bắc (giảm 5,25%).

- Về thu nhập của người dân, GRDP của người dân tỉnh Tuyên Quang đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2018 - 2022. Năm 2018, thu nhập bình quân của người dân tỉnh Tuyên Quang đạt 28,9 triệu đồng/người/năm, thấp hơn mức thu nhập của người dân ở khu vực miền núi phía bắc (30,9 triệu đồng/người/năm) và vùng trung du miền núi phía bắc (33,9 triệu đồng/người/năm). Đến năm 2022, mức thu nhập này đã đạt 44,7 triệu đồng/người/năm, tức là tăng 1,55 lần so với năm 2018. So với mức thu nhập của người dân ở vùng miền núi phía bắc, thu nhập trung bình của người dân tỉnh Tuyên Quang cao hơn một chút so với khu vực này (44,2 triệu đồng/người/năm ở khu vực miền núi phía bắc). Tuy nhiên so với vùng trung du miền núi phía bắc thì thu nhập trung bình của người dân tỉnh Tuyên Quang chưa cao, thấp hơn khá nhiều so với khu vực trung du miền núi phía bắc (54,1 triệu đồng/người/năm), được thể hiện ở biểu 3.

Biểu 2.3: So sánh thu nhập của người dân tỉnh Tuyên Quang với khu vực miền núi phía bắc và khu vực trung du miền núi phía bắc năm 2018 và năm 2022.

2.1.2.2. Tình hình dân số của tỉnh

- Dân số: Tính đến năm 2022, dân số trên toàn tỉnh Tuyên Quang là 805.782 người, tăng 27.432 người so với năm 2018. Mật độ dân số bình quân năm 2022 là 135 người/km², cao gấp 1,04% mật độ trung bình của vùng Trung du miền núi phía bắc và bằng 47% so với mức trung bình của cả nước. Xét về giới tính, số lượng nữ giới và nam giới tương đối đồng đều nhau, không chênh lệch quá lớn mặc dù số lượng nam giới có phần nhiều hơn so với nữ giới. Xét về khu vực sinh sống, người dân tỉnh Tuyên Quang chủ yếu tập trung sinh sống ở khu vực nông thôn, chiếm đại đa số áp đảo so với khu vực thành thị. Năm 2022, khoảng 85,04% dân số sinh sống ở khu vực nông thôn, chỉ khoảng 14,96% dân số sinh sống ở thành thị.

Bảng 2.2: Tổng hợp dân số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang Đơn

vị: Người

ST T	Năm	Tổng số	Dân số phân theo khu vực	Dân số phân theo giới tính	
			Thành thị Nông thôn	Nam	Nữ
1	2018	778.350	106.901 671.449	391.740	386.610
2	2019	786.258	108.648 677.610	395.924	390.334
3	2020	792.900	109.565 683.335	399.224	393.676
4	2021	801.668	111.295 690.373	403.559	398.109
5	2022	805.782	120.543 685.239	405.630	400.152

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Tuyên Quang có xu hướng giảm. Nếu như năm 2018, tỷ lệ sinh dân số tự nhiên của tỉnh Tuyên Quang đạt 10,8‰ thì tới năm 2022, tỷ lệ này còn là 10,31‰. Tuy nhiên, tỷ suất sinh thô lại có xu hướng tăng. Năm 2018, tỉnh có tỷ suất sinh thô là 16,9‰, năm 2022 tỷ suất này đã đạt 17,2‰. Điều này cho thấy, việc 40 thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình ở Tuyên Quang đã và đang phát huy hiệu quả.

- Dân tộc: Tỉnh Tuyên Quang là nơi sinh sống của 22 dân tộc, trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh, Sán Rìu, Dao, Tày. Dân cư phân bố không đều, tập trung đông đúc ở khu vực thành phố Tuyên Quang (706 người/km²) và huyện Sơn Dương (235 người/km²), trong khi đó huyện Lâm Bình là địa phương có dân cư thưa thớt nhất của tỉnh (40 người/km²).

- Lao động: Lao động tỉnh Tuyên Quang được đánh giá khá dồi dào. Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang đạt 480.497 người, giảm 9.349 người so với năm 2021 (tương ứng giảm 1,91%), trong đó lao động nam chiếm 51,28%, lao động nữ chiếm 48,72%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 11,35%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 88,65%.

Bảng 2.3: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, khu

vực thành thị và nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2022

ST T	Năm	Tổng số	Dân số phân theo		
			Khu vực		Giới tính
			Thành thị	Nông thôn	Nam Nữ
1	2018	480.591	57.132	423.459	246.846 233.745
2	2019	489.846	63.227	426.619	253.211 236.635
3	2020	480.497	54.542	425.955	246.393 234.104
4	2021	379.000	53.900	325.100	207.5 171.5
5	Sơ bộ năm 2022	380.599	59.525	321.074	00 00
					208.2 172.3
					90 09

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2022

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 380.599 người, tăng 1.599 người so với năm 2021 (tương ứng tăng 0,42%). Lao động từ 15 tuổi 41 trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 368.114 người, tăng 1.514 người (tương ứng tăng 0,41%) so với năm 2021. Năng suất lao động xã hội đạt 113 triệu đồng/lao động. Thu nhập bình quân của lao động đạt 7,5 triệu đồng/lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,6%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,56% (giảm so với năm 2021 ở mức 3,64%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,86%.

Điều này cũng phản ánh phần nào thực tế là địa phương chưa có nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng như cũng chưa có nhiều lao động đủ trình độ cao đáp ứng yêu cầu làm việc của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cũng trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ suất di cư thuần của tỉnh Tuyên Quang luôn cho giá trị âm. Năm 2018, tỷ suất di cư thuần của tỉnh đạt -1,9‰. Năm 2022, tỷ suất này đạt -10,2‰. Ngoài ra, thực trạng về di cư của tỉnh còn cho thấy, số lượng người xuất cư lớn hơn số lượng người nhập cư. Điều này thể

hiện rằng tỉnh chưa khai thác tối đa được hiệu quả các tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội, từ đó không thu hút được lao động từ bên ngoài tỉnh, đồng thời không giữ chân được lao động bên trong tỉnh.

- Trình độ: Trình độ của lực lượng lao động tỉnh Tuyên Quang còn khá thấp. Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,10%, đây là một tỉ lệ còn khá khiêm tốn. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn, đạt 46,80%, cao gần gấp ba lần khu vực nông thôn (17,30%). Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,40% (giảm so với năm 2019 ở mức 1,44%), trong đó khu vực thành thị 3,33% (tăng so với năm 2019 ở mức 2,72%); khu vực nông thôn 1,17%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 4,31%, trong đó khu vực thành thị là 4,7% còn khu vực nông thôn là 4,27%.

42

2.1.2.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật

- Hệ thống giao thông vận tải: Hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cơ bản bao gồm 2 hệ thống giao thông chính là đường bộ và đường thủy.

+ Về đường bộ: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 6.138,28km đường giao thông chính. Trong đó, có 7 tuyến quốc lộ, với tổng chiều dài 563,77km đều được và đang được đầu tư xây dựng và nâng cấp với mặt đường có kết cấu bê-tông nhựa, bê-tông xi-măng hoặc láng nhựa.

Đường tỉnh gồm ba tuyến với tổng chiều dài 451,43km, tạo thành trục giao thông chính của tỉnh, giúp kết nối từ các trung tâm huyện, các khu dân cư, các khu công nghiệp trong tỉnh đến các tuyến quốc lộ và các tỉnh lân cận.

Các tuyến đường đô thị có tổng chiều dài 303,88km, đường huyện tổng chiều dài 1.141,14km, đường xã, trục thôn dài 3.678,06km.

Điểm nhấn trong phát triển hệ thống giao thông kết nối ở Tuyên Quang trong năm 2023 là Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang-Phú Thọ, cao tốc Tuyên Quang-Hà Giang kết nối với cao tốc Nội Bài-Lào Cai thiết

kế 4 làn xe. Tuyến cao tốc khi hoàn thành sẽ tạo nên một trục dọc tạo sự kết nối, liên hoàn từ Thủ đô Hà Nội qua Tuyên Quang đến cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang sang Trung Quốc. Tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu hàng hóa nội địa và xuất khẩu; đồng thời tăng tính kết nối giữa các khu công nghiệp của các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Phú Thọ với các tỉnh vùng xuôi và đặc biệt là rút ngắn thời gian di chuyển về Thủ đô Hà Nội và ngược lại, góp phần tích cực trong việc thúc đẩy phát triển ngành du lịch, một thế mạnh trong phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

Năm 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Nghị quyết số 55/NQ-HĐND thông qua Đề án bê-tông hóa đường giao thông nông

43

thôn và xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn, giai đoạn 2021-2025, phân đấu trong 5 năm tới xây dựng được 200 cây cầu. Những cây cầu nông thôn dù chỉ có quy mô đầu tư từ 1-2 tỷ đồng nhưng có ý nghĩa rất lớn, giúp người dân đi lại an toàn, thuận tiện, xóa bỏ chia cắt về giao thông, kết nối giữa các vùng nhằm góp phần giảm nghèo, tạo bứt phá mạnh mẽ hơn đối với sự phát triển của các địa phương.

+ Về đường thủy: hệ thống đường thủy tỉnh Tuyên Quang chưa phát triển mạnh, chủ yếu các phương tiện chỉ hoạt động được trên tuyến sông Lô, còn vận tải trên sông Gâm tương đối hạn chế, chưa có hệ thống cảng thủy nội địa, chỉ có hệ thống bến thủy nội địa và các bến hành khách chủ yếu là các bến đò ngang, đò dọc được hình thành để phục vụ nhu cầu dân sinh trong phạm vi hẹp. Đặc điểm của hệ thống sông ngòi của tỉnh Tuyên Quang dốc, nhiều thác ghềnh cùng với chế độ khí hậu có hai mùa dẫn đến ngập lụt trong mùa mưa nên việc khai thác đường thủy khó khăn.

- Giáo dục: Đến năm 2022, toàn tỉnh Tuyên Quang có 474 trường học với 7.585 lớp học và 221.315 học sinh, trong đó có 152 trường mầm non với 2.295 nhóm/lớp và 60.126 trẻ, 136 trường tiểu học với 3.182 lớp và 83.486 học sinh, 155 trường trung học cơ sở với 1.460 lớp và 52.491 học sinh, 31 trường trung học phổ thông với 648 lớp và 25.202 học sinh.

Trong hệ thống các trường mầm non, phổ thông có các trường chuyên

biệt và trường chuẩn quốc gia: Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú được quan tâm và tạo điều kiện phát triển. Toàn tỉnh có 07 trường phổ thông dân tộc nội trú (trong đó: 05 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh); có 4/7 trường đạt chuẩn quốc gia; 19 trường phổ thông dân tộc bán trú với 5.675 học sinh, trong đó 3.557 học sinh bán trú. Việc thực hiện chế độ, chính

44

sách đối với học sinh dân tộc thiểu số được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng được thụ hưởng tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số đến trường. Hệ thống các trường nội trú, bán trú thực sự là nòng cốt để phát triển sự nghiệp giáo dục của tỉnh, là nơi tạo nguồn phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Tuyên Quang.

Bên cạnh hệ thống trường phổ thông, tỉnh Tuyên Quang còn có hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đến năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 11 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp, 08 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 01 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Y tế: Đến năm 2022, tỉnh Tuyên Quang có 355 cơ sở y tế, bao gồm 161 cơ sở công lập, 189 ngoài công lập và 5 cơ sở ngoài ngành. Tỉnh Tuyên Quang hiện có 10 bệnh viện và 6 trung tâm y tế huyện với 2.840 giường bệnh, trong đó giường bệnh của bệnh viện công lập đạt 2.490 giường, bệnh viện ngoài ngành đạt 100 giường, bệnh viện ngoài công lập đạt 250 giường. Công suất sử dụng giường bệnh bình quân đạt 100%.

+ Hệ thống y tế dự phòng của tỉnh thường xuyên được củng cố, hoàn thiện và nâng cao năng lực hoạt động. Hiện nay, mạng lưới y tế dự phòng gồm 7 Trung tâm Y tế huyện, thành phố và 03 đơn vị tuyến tỉnh (Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, trung tâm Kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm và Thực phẩm, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe). Ngoài ra còn có 02 đơn vị quản lý nhà nước (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) và 02 đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Giám định Pháp y). Các đơn vị Y tế dự phòng đã có nhiều nỗ lực, khắc phục

khó khăn để triển khai tốt các hoạt động giám sát, kiểm tra phòng chống dịch bệnh đến tận cơ sở, phối hợp với hệ thống y tế tuyến xã, thôn bản thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tuy nhiên, đầu tư

45

phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị của hệ thống y tế dự phòng còn hạn chế, chưa đảm bảo các điều kiện đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn. + Về mạng lưới y tế cơ sở xã/phường, tỉnh Tuyên Quang có 138/138 (100%) xã, phường, thị trấn có trạm y tế. Số lượng cán bộ tại tuyến y tế cơ sở cơ bản được bố trí đầy đủ, bảo đảm mỗi trạm y tế có 05-06 cán bộ. Đến năm 2020, có 111/138 (80,4%) xã 174 đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã; 128/138 (92,7%) trạm y tế có bác sỹ; 100% các thôn bản đều có y tá thôn bản hoạt động thường xuyên; 100% số xã thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho người có thẻ BHYT.

Bên cạnh đó, hệ thống y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũng rất phát triển. Đến năm 2022, có 189 cơ sở đang hoạt động, trong đó có 02 bệnh viện tư nhân (Bệnh viện đa khoa Phương Bắc và Bệnh viện đa khoa Hoàng Việt); 12 phòng khám đa khoa (trong đó có 7/12 phòng khám đa khoa đăng ký khám bệnh BHYT); 176 phòng khám chuyên khoa; 07 cơ sở dịch vụ y tế. Ngoài ra còn có 5 cơ sở y tế ngoài ngành tham gia tích cực vào hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân (Bệnh viện Công an tỉnh và 4 trạm xá của lực lượng vũ trang, quân đội). Số lượt khám, chữa bệnh tại bệnh viện ngoài công lập và các phòng khám đa khoa ngoài công lập ước khoảng >15.000 lượt/tháng và 180.000 - 200.000 lượt/1 năm. Tuy nhiên, các phòng khám hoạt động quy mô nhỏ, các trang thiết bị chưa hiện đại. Nhìn chung, hệ thống y tế tỉnh mới chỉ đáp ứng các yêu cầu khám chữa bệnh cơ bản cho người dân, còn nhiều hạn chế về trang thiết bị y tế, nguồn nhân lực y tế.

2.2. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang

2.2.1. Thực trạng phát triển số lượng nguồn nhân lực

Trong giai đoạn 2018 – 2022, dân số toàn tỉnh Tuyên Quang có xu hướng tăng dần qua các năm.

Bảng 2.4: Dân số của tỉnh Tuyên Quang năm 2018 – 2022

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Dân số	778.350	786.258	792.900	801.668	805.782
Mức tăng tuyệt đối liên hoàn		7.908	6.642	8.768	4.114
Tốc độ tăng liên hoàn (%)		1,02	0,84	1,11	0,51

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Dân số trung bình năm 2019 là 786.258 người, tăng 7.908 người tương ứng 1,02% so với năm 2018. Dân số trung bình năm 2020 tăng 6.642 người tương đương tăng 0,84% so với năm 2019 và sang đến năm 2021 thì số lượng tăng lên 8.768 người tương ứng tăng 1,11% so với năm 2020 và năm 2022 của tỉnh Tuyên Quang đạt 805.782 người, tăng 4.114 người, tương đương tăng 0,51% so với năm 2021.

Đây chính là điều kiện thuận lợi để tỉnh Tuyên Quang đẩy mạnh mở rộng ngành nghề; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và thông qua đó, phát triển nguồn nhân lực về mặt số lượng. Tuy nhiên có thể thấy số lượng dân số của tỉnh Tuyên Quang có ảnh hưởng đáng kể đến Chương trình nông thôn mới của tỉnh. Dân số đông đúc có thể tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho việc triển khai Chương trình như sau:

47

- Cơ hội về nguồn nhân lực: Dân số đông đúc có thể cung cấp một lực lượng lao động lớn cho việc thực hiện các hoạt động xây dựng nông thôn mới. Điều này giúp tăng cường khả năng triển khai các dự án, chương trình và hoạt

động phát triển nông thôn.

- Thách thức về cơ sở hạ tầng: Dân số đông đúc đồng nghĩa với việc cần phải xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng để phục vụ nhu cầu của cộng đồng. Việc đảm bảo cung cấp đủ điện, nước, giao thông, y tế, giáo dục cho dân số đông đúc là một thách thức đối với Chương trình nông thôn mới.

- Ảnh hưởng đến quy hoạch đô thị và nông thôn: Dân số đông đúc có thể tạo ra áp lực lớn đối với quy hoạch đô thị và nông thôn, đặc biệt là vấn đề đất đai, sử dụng đất và quản lý đô thị. Việc quản lý và phân bổ đất đai hợp lý là điều cần thiết để đảm bảo phát triển bền vững của nông thôn.

- Ảnh hưởng đến nguồn lực tự nhiên: Dân số đông đúc cũng đồng nghĩa với việc tăng cường sử dụng nguồn lực tự nhiên như đất đai, nước, rừng, và tài nguyên khác. Việc quản lý và bảo vệ nguồn lực tự nhiên trở thành một yếu tố quan trọng trong việc phát triển nông thôn mới.

Tóm lại, dân số đông đúc của tỉnh Tuyên Quang có ảnh hưởng đa chiều đến Chương trình nông thôn mới, đồng thời cần được quản lý và phát triển một cách bền vững để đảm bảo sự thành công của Chương trình và sự phát triển toàn diện của cộng đồng.

2.2.2. Thực trạng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Số lượng người lao động phản ánh mặt định lượng của nguồn nhân lực, năng lực và sức sản xuất của nguồn lực. Tuy nhiên, phát triển nguồn nhân lực không phải chỉ đề cập đến mặt số lượng, mà mặt quan trọng hiện nay là chất lượng.

2.2.2.1. Tình trạng thể lực

48

Tình trạng sức khỏe của dân số tỉnh Tuyên Quang có lẽ tốt nếu so sánh với mặt bằng chung cả nước và các tỉnh lân cận. Theo dữ liệu từ Bộ Y tế Việt Nam, chỉ số sức khỏe chung của Việt Nam đã cải thiện đáng kể trong vài thập kỷ qua. Trong đó, tỉnh Tuyên Quang đóng góp vào sự tiến bộ chung này. Một số chỉ số sức khỏe chính tại Việt Nam bao gồm tuổi thọ, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh, và tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ ở trẻ em.

Ví dụ, theo số liệu từ Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), tuổi thọ trung bình của Việt Nam đã tăng từ 59 tuổi vào năm 1990 lên 74 tuổi

vào năm 2019. Tại tỉnh Tuyên Quang, con số này ước tính xấp xỉ với mức quốc gia, tương ứng khoảng 74 tuổi vào năm 2019. Ngoài ra, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh tại Việt Nam đã giảm từ 40% vào thập niên 1990 xuống còn dưới 20%, trong khi tỷ lệ tiêm chủng luôn duy trì ở mức cao.

Nhìn chung, mặc dù không dễ dàng để khẳng định rằng "tốt" đối với tình trạng sức khỏe quá rộng lớn, nhưng tình hình sức khỏe của người dân tỉnh Tuyên Quang có vẻ khả quan dựa trên các chỉ số sức khỏe quốc gia. Tuy nhiên, vẫn cần phải thực hiện các bước tiếp theo để tối ưu hóa chất lượng cuộc sống cho mọi người dân trên khắp Việt Nam.

2.2.2.1. Tình trạng trí lực

Tiêu chí đánh giá trí lực của nguồn nhân lực được xác định bởi nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố cơ bản như: trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, Phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm của nguồn nhân lực.

Trình độ văn hóa

Bảng 2.5: Trình độ văn hóa của nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang năm 2018 – 2022 Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Năm 2018 - 2019	Năm 2019 - 2020	Năm 2020 - 2021	Năm 2021 - 2022	Năm 2022 - 2023
Tiểu học	78.503	82.502	83.520	85.321	85.424
Trung học cơ sở	47.516	49.165	52.502	56.072	58.185

Trung học phổ thông	24.736	24.245	24.580	25.184	26.258
Tổng số	150.755	155.912	160.602	166.577	169.867

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Năm học 2022-2023, tỉnh Tuyên Quang số học sinh phổ thông là 169.867 học sinh, tăng 3.290 học sinh (tương ứng tăng 1,98%), cụ thể: 85.424 học sinh tiểu học, tăng 0,12%; 58.185 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,77% và 26.258 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,26%. Trình độ văn hóa của nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang đã và đang được nâng lên đáng kể, đây là điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo NNL để phục vụ chương trình NTM, nhất là người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao. Tuy nhiên, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn từ tiểu học trở xuống vẫn còn cao chiếm tỷ lệ 52,29% (2022 - 2023), còn tỷ lệ tốt nghiệp THPT là 15,46% tổng số học sinh.

• Trình độ chuyên môn

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cho XDCT TM, trong những năm qua công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên

50

môn cho lực lượng lao động đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo sát sao và đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi.

Bảng 2.6: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tỉnh Tuyên Quang năm 2018 – 2022 Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2018	19,2	20,2	18,0	62,3	13,3
2019	21,1	22,5	19,4	46,8	17,3

2020	21,3	23,9	18,6	45,0	18,3
2021	23,1	23,8	22,3	50,1	18,6
Sơ bộ - Prel. 2022	21,6	21,7	21,5	49,1	16,5

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (i) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (ii) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống Giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực từ 15 tuổi trở lên nói riêng của tỉnh có trình độ chuyên môn đã qua đào tạo bao gồm từ trình độ sơ cấp đến sau đại học đang được cải thiện tích cực. Năm 2018 nguồn nhân lực nói chung có đạt 19,2%, trong đó nguồn nhân lực nam chiếm tỷ lệ cao là 20,2% và tập trung chính tại thành thị là 62,3% còn nông thôn chỉ có 13,3%. Đến năm 2022 nguồn nhân lực nói chung có i có trình độ chuyên môn đạt 44,3%,

51

trong đó nguồn nhân lực nông thôn có 186.094 người có trình độ chuyên môn đạt 21,6% thì lao động nam nữ có tỷ lệ lao động và lao động tập trung ở thành thị vẫn cao là 49,1% và ở nông thôn chỉ có 18,6%. Như vậy, từ năm 2018 đến năm 2022 nguồn nhân lực nói chung đã tăng lên 2,4%.

Tuy nhiên, nguồn lao động có trình độ chuyên môn ở tỉnh Tuyên Quang chiếm tỷ trọng thấp và tập trung ở thành thị. Điều đó có thể ảnh hưởng đến chương trình nông thôn mới của tỉnh theo các cách sau:

- Sự thiếu hụt lao động chuyên môn: Nếu nguồn lao động chuyên môn tập trung ở thành thị, việc tìm kiếm lao động chuyên môn cho chương trình nông thôn mới có thể gặp khó khăn. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc triển khai các dự án phát triển nông thôn mới và cải thiện chất lượng cuộc sống của

người dân nông thôn.

- Chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn: Sự tập trung nguồn lao động chuyên môn ở thành thị có thể tạo ra chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn. Điều này có thể gây ra sự bất bình đẳng trong phát triển kinh tế và xã hội giữa các khu vực, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của chương trình nông thôn mới.

- Cần thiết phải đào tạo và thu hút lao động chuyên môn vào nông thôn: Để giải quyết vấn đề trên, cần có chính sách và biện pháp để đào tạo và thu hút nguồn lao động chuyên môn vào nông thôn. Việc này giúp nâng cao trình độ chuyên môn của lao động nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở các vùng nông thôn.

• **Phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm của nguồn nhân lực** Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, cộng đồng dân cư sống trên vùng đất tỉnh Tuyên Quang đoàn kết, thương yêu, đùm bọc nhau chống chọi với thiên tai, dịch họa nhằm duy trì cuộc sống và bảo vệ quê hương. Người dân lao động tỉnh Tuyên Quang, đời này nối tiếp đời kia hun đúc nên những phẩm chất cao đẹp, đó là:

Tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí tự lực, tự cường dân tộc, truyền thống này được hun đúc từ bao đời nay, mỗi khi đất nước có họa xâm lăng thì tinh thần yêu nước lại được nhân lên gấp bội, người dân tỉnh Tuyên Quang lại lên đường đánh giặc, xả thân vì đại nghĩa. Từ khi có Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo, cùng với nhân dân cả nước, quân và dân tỉnh Tuyên Quang một lòng, một dạ đi theo Đảng làm cách mạng, góp phần cùng nhân dân cả nước làm nên cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã thể hiện ý chí kiên cường, vừa sản xuất, vừa chiến đấu bảo vệ, xây dựng quê hương, không tiếc máu xương, làm trọn nghĩa vụ của hậu phương với tiền tuyến lớn, hàng vạn thanh niên tỉnh Tuyên Quang nhập ngũ, hàng ngàn người đã hy sinh, cống hiến trọn tuổi đời thanh xuân cho nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

- Có tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, lá lành đùm lá rách, giúp

đỡ nhau trong khó khăn, gian khổ, sẻ chia với nhau lúc vui, lúc buồn để cùng nhau vươn lên trong cuộc sống, xây dựng quê hương, đất nước thêm giàu mạnh.

- Người dân tỉnh Tuyên Quang giàu lòng nhân ái, coi trọng đạo lý lối sống truyền thống uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây. Thông qua đó để giáo dục các thế hệ trẻ hôm nay và mai sau lòng biết ơn sâu sắc đối với những người đã hy sinh vì nghĩa lớn, và độc lập, tự do của Tổ quốc, của dân tộc.

- Trong lao động thì cần cù, chịu thương, chịu khó, thông minh, sáng tạo; hiếu học, ham học và trọng học. Luôn có ý chí vươn lên để thoát nghèo, 53 làm giàu chính đáng; có ý thức, tổ chức kỷ luật và luôn tìm tòi biện pháp nâng cao năng suất lao động vì lợi ích của bản thân, của gia đình và xã hội. - Có lối sống lành mạnh, văn minh, cần kiệm, trung thực, cầu thị tiến bộ, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy định của khu dân cư, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, luôn đặt quyền lợi của tập thể, của đất nước lên trên lợi ích của cá nhân.

Phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm của nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng đối với hiệu quả của chương trình nông thôn mới. Dưới đây là một số cách mà phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm của nguồn nhân lực ảnh hưởng đến chương trình nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang:

- Hiệu suất công việc: Những nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt thường làm việc hiệu quả hơn, vì họ tận tâm hoàn thành nhiệm vụ và đúng hạn. Điều này góp phần tích cực vào việc đạt được các mục tiêu của chương trình nông thôn mới.

- Khả năng thích nghi: Chương trình nông thôn mới đòi hỏi khả năng thích ứng nhanh chóng với những thách thức thay đổi. Nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt sẽ dễ dàng thực hiện điều chỉnh và đáp ứng nhu cầu thay đổi của chương trình hơn.

- Chất lượng công việc: Một đội ngũ nhân viên có đạo đức nghề nghiệp xuất sắc sẽ đảm bảo rằng công việc được hoàn thành với chất lượng cao nhất, dẫn đến kết quả tốt hơn cho chương trình. Điều này đặc biệt quan trọng khi nói

đến phát triển hạ tầng, dịch vụ và an toàn cộng đồng ở nông thôn.

- Niềm tin của công chúng: Khi xem xét tinh thần trách nhiệm của nguồn nhân lực, niềm tin của công chúng rất quan trọng. Hành vi đáng tin cậy và minh bạch của nhóm nhân viên phụ trách chương trình nông thôn mới nuôi dưỡng mối liên hệ chặt chẽ với cộng đồng địa phương, từ đó tăng cường ủng hộ và hợp tác để đạt được mục tiêu chung.

54

- Phát triển kỹ năng: Một đội ngũ nhân viên có ý chí phấn đấu sẽ luôn cố gắng cải thiện kỹ năng và kiến thức của họ. Họ cũng khuyến khích sự phát triển kỹ năng tương tự ở người khác, do đó mở rộng phạm vi và tiềm năng của tổ chức.

Tóm lại, phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm của nguồn nhân lực là yếu tố then chốt cho sự thành công của chương trình nông thôn mới. **2.2.3.**

Thực trạng hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là một chương trình lớn có phạm vi ảnh hưởng toàn diện và liên hệ mật thiết đến tổng thể các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp độ địa lý khác nhau, trong đó có địa bàn cấp tỉnh. Để hiện thực hóa các mục tiêu của Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, tỉnh Tuyên Quang đã huy động và sử dụng mọi nguồn lực sẵn có của tỉnh cũng như huy động nguồn lực từ bên ngoài. Những kết quả đạt được của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nguồn nhân lực hiện hữu đã thể hiện vai trò quyết định. Thực trạng nguồn nhân lực phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thể hiện ở các phương diện chủ yếu là số lượng, cơ cấu và chất lượng.

Số lượng, cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang được phản ánh thông qua các chỉ số về quy mô dân số, quy mô lao động - việc làm hiện hữu trên các phương diện khác nhau

• Cơ cấu theo thành thị, nông thôn

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Tuyên Quang đạt 805.782 người, tăng 4.114 người, tương đương tăng 0,51% so với năm 2021, dân số đa số tập trung ở nông thôn và các vùng núi.

55

**Bảng 2.7: Dân số theo thành thị, nông thôn và giới tính trên địa bàn tỉnh
Tuyên Quang giai đoạn 2018-2022 Đơn vị: Người**

ST T	Năm	Tổng số	Dân số phân theo			
			Khu vực		Giới tính	
			Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
1	2018	778.350	106.901	671.449	391.740	386.610
2	2019	786.258	108.648	677.610	395.924	390.334
3	2020	792.900	109.565	683.335	399.224	393.676
4	2021	801.668	111.295	690.373	403.559	398.109
5	Sơ bộ 2022	805.782	120.543	685.239	405.630	400.152

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang

So sánh lực lượng lao động ở thành thị và nông thôn từ năm 2018 - 2022 thì thấy lực lượng lao động ở nông thôn chiếm tỷ lệ rất cao, bình quân 86%, lực lượng lao động ở thành thị. Năm 2018 lực lượng lao động ở nông thôn có 778.350 người chiếm 86,27%, năm 2022 có 805.782 người chiếm 85,96%. Như vậy, lực lượng lao động ở Tuyên Quang hiện nay chủ yếu sống ở nông thôn, đây là lực lượng chính của tỉnh. Tốc độ tăng dân số ở nông thôn nói chung vẫn còn lớn.

Nguồn nhân lực tập trung tại nông thôn có ảnh hưởng đáng kể đến chương trình Nông thôn Mới của tỉnh Tuyên Quang như:

- Dễ tiếp cận nguồn lực hơn: Có nguồn lao động dồi dào ngay tại chỗ sẽ giúp các dự án thuộc chương trình Nông thôn Mới dễ tiếp cận và quản lý hơn. Các nhà đầu tư và doanh nghiệp cũng cảm thấy thoải mái hơn khi bắt đầu kinh doanh tại vùng nông thôn khi lực lượng lao động sẵn sàng.

- Cộng đồng bền vững: Tập trung nguồn nhân lực tại nông thôn sẽ củng cố nền kinh tế địa phương và cộng đồng.

56

- Cải thiện giáo dục và chăm sóc sức khỏe: Số lượng lớn nguồn nhân lực ở nông thôn có nghĩa là cộng đồng nông thôn cũng có thể cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế tốt hơn. Nhiều cán bộ y tế, giáo viên được đặt tại cơ sở sẽ đảm bảo người dân nông thôn có khả năng tiếp cận các dịch vụ chất lượng, từ đó góp phần vào việc nâng cao mức sống và phúc lợi cho người dân.

- Cơ hội khởi nghiệp tăng cao: Lực lượng lao động dày dặn tại nông thôn đem lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Với đủ lao động địa phương có chuyên môn và kỹ năng cần thiết, cộng đồng nông thôn có thể thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và cùng nhau xây dựng những dự án phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của bản thân họ.

Ngược lại, nếu không có đủ nguồn nhân lực tại nông thôn, chương trình Nông thôn Mới có thể gặp khó khăn trong việc đạt được các mục tiêu của mình. Dự án có thể bị cản trở bởi các rào cản vận chuyển, khoảng cách từ đô thị và thiếu trầm trọng nguồn nhân tài cần thiết. Hơn nữa, cộng đồng nông thôn ít có khả năng nhận được lợi ích kinh tế mong muốn từ chương trình, khiến toàn bộ dự án kém hấp dẫn đối với cả nhà đầu tư và các bên liên quan.

• Cơ cấu theo giới tính

Cơ cấu lao động theo giới tính thì lực lượng lao động nữ và nam trong tổng lao động đều có xu hướng tăng. Cụ thể đối với lao động nữ năm 2018 số lao động nữ có 386.610 người chiếm 49,67%, năm 2022 có 400.152 người chiếm 49,66. Đối với lực lượng lao động nam, đến năm 2018 có 391.740 người chiếm 50,33%, năm 2022 có 405.630 người chiếm 50,34%.

Tỷ lệ lao động chính nam nữ xấp xỉ nhau có tác động tích cực đến chương trình Nông thôn Mới của Tỉnh Tuyên Quang. Điều đó đem lại những điều như sau :

- Bình đẳng giới: Khi tỉ lệ lao động chính nam nữ gần bằng nhau, cân bằng giới tính trên thị trường lao động sẽ rõ rệt hơn. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng môi trường làm việc lành mạnh và công bằng, phù

hợp với mục tiêu bình đẳng giới và quyền con người của chương trình nông thôn mới.

- Tăng năng suất lao động: Với nhiều lựa chọn lao động có tay nghề và kinh nghiệm, doanh nghiệp có thể tuyển dụng và sử dụng hiệu quả các loại hình lao động khác nhau. Sự cạnh tranh này kích thích sáng tạo trong việc tìm kiếm các mô hình sản xuất mới nhằm nâng cao năng suất lao động và giảm thiểu lãng phí.

- Nâng cao nhận thức xã hội: Khi dư luận xã hội trở nên cởi mở hơn và chấp nhận sự tham gia bình đẳng của cả hai giới vào quá trình sản xuất hàng hoá, thương mại và dịch vụ, nhận thức về tầm quan trọng của việc vượt qua định kiến giới cũng như chống bạo hành giới sẽ ngày càng tăng lên. Nhận thức này đôi lúc vô tình gắn liền với chương trình Nông thôn Mới, nhưng lại tác động tích cực đến vị thế tổng thể của phụ nữ trong xã hội. - Gắn kết cộng đồng: Cả hoạt động sản xuất nông nghiệp lẫn phi nông nghiệp đều dựa chủ yếu vào sức lao động của địa phương. Do vậy, việc có tỷ lệ lao động chính nam nữ ngang nhau có thể dẫn tới sự gắn bó sâu sắc hơn giữa cư dân nông thôn, nhờ đó huy động tốt hơn các nguồn lực và nỗ lực hướng tới việc đạt được các chỉ tiêu đề ra trong chương trình nông thôn mới. Nhìn chung, một xã hội hiếm khi duy trì sự bình đẳng giới tuyệt đối nào đó. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ lao động chính nam nữ xấp xỉ nhau thì chắc chắn sẽ mang lại những kết quả tích cực cho chương trình nông thôn mới. Điều đó giúp tạo ra bầu không khí hòa nhập xã hội và dân chủ hơn, vốn là tiền đề để đạt được tiến bộ bền vững về mọi mặt trong cộng đồng nông thôn.

• Cơ cấu theo độ tuổi

58

Dân số trẻ làm cho nguồn lao động tỉnh Tuyên Quang có cơ cấu trẻ. Có tới 53% tổng lực lượng lao động ở độ tuổi từ 15 - 39, trong đó nhóm 25 -39 chiếm tỷ lệ cao nhất 36% (nông thôn 29%; thành thị 7%) (theo biểu đồ 2.4)

Biểu đồ 2.4: Biểu đồ tổng dân số tỉnh Tuyên Quang theo độ tuổi năm

2022

Nguồn: Tổng cục thống kê tỉnh Tuyên Quang

Bảng 2.8: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính, thành thị và nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2022

Đơn vị: Người

ST T	Năm	Tổng số	Phân theo			
			Khu vực		Giới tính	
			Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
1	2018	474.883	56.029	418.854	244.053	230.830
2	2019	483.641	62.426	421.215	250.003	233.638
3	2020	474.344	52.983	421.361	243.591	230.753
4	2021	366.600	52.900	313.700	201.700	164.900
5	Sơ bộ 2022	368.114	58.494	309.620	202.451	165.663

Tình hình lao động có việc làm cũng có sự biến động tương ứng với số lao động trong giai đoạn 2018-2022, trong đó lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 368.114 người, tăng 1.514 người (tương ứng tăng 0,41%) so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 34.982 người, chiếm 9,5%; lao động kinh tế ngoài nhà nước

324.299 người, 72 chiếm 88,10%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 8.833 người, chiếm 2,4%.

Lao động có độ tuổi từ 15 đến 39 chiếm tỷ trọng cao trong dân số có thể đem đến những điều tích cực đến chương trình nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Sức lao động trẻ: Lao động trong độ tuổi này thường mang lại sức lao động trẻ, năng động và sẵn sàng học hỏi. Điều này có thể giúp tăng cường sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn mới.

- Đóng góp vào phát triển kinh tế: Lao động trong độ tuổi này thường có khả năng làm việc hiệu quả và đóng góp vào phát triển kinh tế của địa phương thông qua các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, và công việc khác liên quan đến nông thôn.

- Tính sáng tạo và đổi mới: Sự trẻ trung của lao động trong độ tuổi này cũng có thể thúc đẩy tính sáng tạo và đổi mới trong các hoạt động nông thôn, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và cải thiện đời sống cộng đồng.

Tóm lại, sự chiếm tỷ trọng cao của lao động trong độ tuổi 15 - 39 trong dân số có thể đóng góp tích cực vào chương trình nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang thông qua sức lao động trẻ, đóng góp vào phát triển kinh tế và khả năng sáng tạo, đổi mới trong các hoạt động nông thôn.

Mặc dù lao động trong độ tuổi 15 - 39 chiếm tỷ trọng cao trong dân số có nhiều lợi ích như đã đề cập ở trên, nhưng cũng có thể gây ra một số hạn chế và ảnh hưởng đến chương trình nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Thiếu nguồn lao động đáng tin cậy: Khi lao động trong độ tuổi này chiếm tỷ trọng cao, có thể dẫn đến tình trạng thiếu nguồn lao động đáng tin cậy ở các độ tuổi khác, đặc biệt là người già và trẻ em. Điều này có thể ảnh hưởng đến sự ổn định và bền vững của chương trình nông thôn mới.

- Khó khăn trong việc giữ chân lao động trẻ ở nông thôn: Lao động trẻ trong độ tuổi 15 - 39 thường có xu hướng di cư vào thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm và cuộc sống tốt hơn. Điều này có thể tạo ra khó khăn trong việc giữ chân lao động trẻ ở nông thôn và duy trì sự phát triển bền vững của

chương trình nông thôn mới.

- Thách thức về đào tạo và phát triển kỹ năng: Để tận dụng tối đa tiềm năng của lao động trong độ tuổi này, cần đầu tư vào đào tạo và phát triển kỹ năng cho họ. Tuy nhiên, việc này có thể đối diện với thách thức về nguồn lực và cơ sở hạ tầng giáo dục đào tạo ở nông thôn.

Tóm lại, mặc dù lao động trong độ tuổi 15 - 39 chiếm tỷ trọng cao trong dân số mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng có thể gây ra một số hạn chế và thách thức đối với chương trình nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang, đặc biệt là về nguồn lao động, giữ chân lao động trẻ và đào tạo kỹ năng.

• Cơ cấu phân theo nhóm ngành kinh tế

Qua số liệu thống kê (bảng 2.9) cho thấy cơ cấu lao động của Tỉnh có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng lao động công nghiệp và dịch vụ, giảm lao động ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Cơ cấu ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ của tỉnh năm 2018 là 60,96% – 17,07% – 21,97%, tương ứng năm 2022 có cơ cấu là: 45,12% – 25,94% – 28,94%. Như vậy cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế của tỉnh chuyển biến theo xu 61 hướng tích cực, nhưng cũng phải cố gắng hơn nữa vừa đảm bảo tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và đảm bảo tính bền vững.

Bảng 2.9: Cơ cấu lao động phân theo nhóm ngành kinh tế của tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018 - 2022 Đơn vị: %

Ngành	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Nông - Lâm - Thủy sản	60,96	58,72	57,89	49,59	45,12
Công nghiệp - xây dựng	17,07	12,17	18,88	24,71	25,94
Thương mại - dịch vụ	21,96	29,11	23,23	25,70	28,94
Tổng số	100	100	100	100	100

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Việc chuyển dịch lao động từ ngành nghề nông – lâm – thủy sản sang công nghiệp và dịch vụ thực sự có tác động lớn đến chương trình nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang. Những tác động cụ thể có thể bao gồm:

- Nâng cao tốc độ đô thị hóa: Chuyển dịch lao động sang công nghiệp và dịch vụ sẽ góp phần vào quá trình đô thị hóa nhanh chóng tại khu vực nông thôn. Quá trình này không chỉ cung cấp cơ hội việc làm đa dạng mà còn tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, kích thích phát triển kinh tế nông thôn.

- Phát triển cơ sở hạ tầng: Nhu cầu ngày càng tăng về các loại hình công nghiệp và dịch vụ đòi hỏi phải phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông vận tải, điện nước, xử lý rác thải. Đầu tư vào những hạng mục này không chỉ hỗ trợ trực tiếp cho chương trình nông thôn mới mà còn gián tiếp khuyến khích phát triển công nghiệp và dịch vụ.

62

ngiệp. Do đó, khi lao động chuyển dịch đi làm tại khu vực công nghiệp và dịch vụ, điều kiện sinh kế và giảm nghèo nói chung trở nên bền vững hơn. - Thu hút đầu tư bên ngoài: Một cách rõ ràng để chương trình nông thôn mới đạt được tiến bộ lâu dài là thu hút đầu tư bên ngoài, chủ yếu dưới hình thức nhà máy hoặc các dự án sử dụng đất quy mô lớn. Điều này có thể gây áp lực lên lao động địa phương, yêu cầu họ chuyên môn hóa kỹ năng để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Nhìn chung, chuyển dịch lao động sang công nghiệp và dịch vụ trong chương trình nông thôn mới của tỉnh Tuyên Quang có thể xúc tác thay đổi kiến trúc kinh tế xã hội tổng thể của vùng, tuy nhiên, nó đòi hỏi lập kế hoạch cẩn thận và quản lý để đảm bảo chuyển đổi suôn sẻ và sự tham gia của các nhóm dân cư bị ảnh hưởng.

2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang

2.3.1. Điều kiện kinh tế

Kinh tế của tỉnh Tuyên Quang duy trì ở mức tăng trưởng khá ổn định

qua các năm, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng. Không những vậy, chất lượng đời sống người dân ngày càng được cải thiện rõ rệt. Phát triển kinh tế luôn luôn đi liền với đảm bảo an sinh xã hội, nhiều dự án lớn đang được đầu tư triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh. Điều này thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển nhanh chóng và quan trọng hơn tạo đà chuyển thúc đẩy đổi mới cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH, HĐH. Từ đó tạo nên những nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang cũng như tạo thuận lợi để Tuyên Quang tiếp tục phát triển nhanh và bền vững. Tuy nhiên quy mô nền kinh tế của tỉnh Tuyên Quang còn khá nhỏ so với trong khu vực và cả nước với xuất phát điểm tương đối thấp, tỷ lệ đô thị hóa thấp (so với bình quân cả nước). Ngoài ra, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

63

trong nội bộ các ngành kinh tế còn chậm và chưa rõ nét, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ cho công tác quy hoạch của địa phương. Nền kinh tế nhỏ hơn có nghĩa là việc tiếp cận nguồn lực hạn chế. Điều này có thể dẫn đến thiếu hụt ngân sách dành cho phát triển nhân lực, hạn chế sự sẵn có của thiết bị và vật liệu cần thiết cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu, cũng như gây

khó khăn trong việc thu hút chuyên gia và giảng viên lành nghề vì điều kiện làm việc và đãi ngộ thấp hơn. Với tỷ lệ đô thị hóa thấp, xu hướng di cư ra khỏi khu vực có thể cao hơn do cơ hội việc làm và mức lương tiềm năng hấp dẫn hơn ở những vùng khác. Điều này có thể đặt áp lực lên việc huy động và giữ gìn lao động có tay nghề, đặc biệt là trong các lĩnh vực như công nghệ và dịch vụ nghiên cứu cao.

2.3.2. Đặc điểm dân số

Tỉnh Tuyên Quang nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, có địa hình đa dạng từ núi cao đến thung lũng và sông ngòi. Dân số tỉnh Tuyên Quang có một số đặc điểm chính như sau: Tuyên Quang là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, trong đó người Kinh chiếm đa số, cùng với các dân tộc thiểu số như Tày, Dao, H'Mông, Sán Chay, Nùng, và Cao Lan. Sự đa dạng về dân tộc tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng cho vùng đất này. Tuyên Quang có tỷ lệ dân số trẻ khá cao, với đa số dân số dưới 30 tuổi. Điều này tạo ra tiềm năng lớn về nguồn

nhân lực trẻ, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức về việc cung cấp việc làm và giáo dục đào tạo cho dân số trẻ. Dân số Tuyên Quang duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bao gồm các nghi lễ, tập quán, trang phục, âm nhạc và văn hóa ẩm thực đặc trưng của từng dân tộc. Điều này tạo nên sự đa dạng và phong phú trong văn hóa cộng đồng. Tuyên Quang vẫn đối diện với nhiều thách thức về phát triển kinh tế và xã hội, bao gồm thất nghiệp, nghèo đói, hạn chế về cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng. Cần có sự

64

đầu tư và phát triển bền vững để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Có thể thấy dân số tỉnh Tuyên Quang có những đặc điểm đa dạng về dân tộc, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, dân số trẻ và đời sống văn hóa truyền thống. Và đặc điểm dân số như vậy ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho chương trình xây dựng nông thôn mới như sau:

- Đa dạng về dân tộc: Sự đa dạng về dân tộc tại Tuyên Quang tạo ra một nguồn nhân lực đa dạng với kiến thức, kỹ năng và truyền thống văn hóa khác nhau. Việc tận dụng và phát triển nguồn nhân lực từ các dân tộc thiểu số giúp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng của từng cộng đồng, đồng thời tạo ra sự đa dạng trong nguồn nhân lực phục vụ cho chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp: Vì nền kinh tế chủ yếu của Tuyên Quang là nông nghiệp, việc đầu tư vào nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp là rất quan trọng. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyên môn trong các ngành nghề nông nghiệp giúp cải thiện hiệu suất sản xuất, tăng cường sức cạnh tranh và phát triển bền vững cho nền kinh tế nông thôn.

- Dân số trẻ: Dân số trẻ mang đến sự năng động, sáng tạo và khao khát học hỏi, tạo ra tiềm năng lớn cho phát triển nguồn nhân lực. Việc đầu tư vào giáo dục, đào tạo và tạo ra cơ hội việc làm cho dân số trẻ giúp tạo ra một đội ngũ lao động trẻ, đa dạng và chất lượng để phục vụ cho chương trình xây dựng

nông thôn mới.

- Đời sống văn hóa truyền thống: Đời sống văn hóa truyền thống của Tuyên Quang góp phần tạo ra môi trường làm việc tích cực, khích lệ tinh thần đoàn kết và sự tự hào về bản sắc văn hóa. Việc kết hợp giữa kiến thức chuyên môn và giá trị văn hóa truyền thống giúp tạo ra nguồn nhân lực độc đáo và

65

phong phú, đồng thời thúc đẩy sự phát triển toàn diện của cộng đồng nông thôn.

Tóm lại, đặc điểm đa dạng về dân tộc, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, dân số trẻ và đời sống văn hóa truyền thống của Tuyên Quang đều ảnh hưởng tích cực đến phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho chương trình xây dựng nông thôn mới. Sự đa dạng và phong phú trong nguồn nhân lực sẽ giúp tạo ra sự đổi mới.

2.3.3. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

- Về giải quyết việc làm: Chính sách đã có những đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho trên 20.000 lao động nông thôn mỗi năm, chất lượng việc làm và thu nhập của người lao động được nâng lên. Mỗi năm đã chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật mới cho hàng ngàn lao động, đào tạo kỹ năng nghề để người lao động, góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu giảm nghèo của tỉnh, đưa tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 9,03% vào cuối năm 2020, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách về tình trạng nghèo giữa các khu vực, các dân tộc trong toàn tỉnh.

Cùng với đó, chất lượng NNL nông thôn được cải thiện đã có đóng góp quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng NTM. Toàn tỉnh Tuyên Quang hiện có 54 xã được công nhận xã đạt chuẩn NTM, thành phố Tuyên Quang đang đề nghị công nhận hoàn thành nhiệm vụ NTM. Cơ cấu lao động đã có bước chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ người có việc làm trên tổng số dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt 138/138 xã; tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt 138/138 xã.

- Về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Các chính sách về phát triển NNL đã nâng cao chất lượng NNL trên địa bàn tỉnh, góp phần cải thiện chỉ số

đào tạo lao động trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, theo kết quả công bố năm 2020 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tỉnh Tuyên

66

Quang xếp hạng thứ 31/63 tỉnh, thành phố, xếp thứ 5/14 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc, điểm số của tỉnh đạt 63,46 điểm, nằm trong số các tỉnh có điểm số trung bình (tăng 01 bậc và giảm 1,67 điểm so với năm 2019). Trong 10 chỉ số thành phần năm 2020, tỉnh có 04 chỉ số tăng điểm gồm: Chi phí thời gian (tăng 0,72 điểm); Cạnh tranh bình đẳng (tăng 1,12 điểm); Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (tăng 0,07 điểm); Đào tạo lao động (tăng 0,15 điểm) qua đó góp phần tích cực cải thiện thứ bậc cạnh tranh của tỉnh Tuyên Quang, giúp cho tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề: Ban hành Chương trình Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 1600/QĐ UBND ngày 07/11/2016); rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017); giai đoạn 2016-2020, hỗ trợ học nghề theo chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Đề án 1956) là 18.670 người, số lao động học xong và tạo được việc làm đúng nghề sau đào tạo đạt 74,5%; góp phần tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH của tỉnh; chế độ, chính sách đối với người lao động thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

2.3.4. Sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo

Đối với lĩnh vực GD&ĐT, theo báo cáo của UBND tỉnh Tuyên Quang, trong những năm vừa qua, sự nghiệp GD&ĐT của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng. Chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn có những chuyển biến tích cực. Điểm bình quân kỳ thi tốt nghiệp THPT của tỉnh từng bước được cải thiện vững chắc (năm 2022, Tuyên Quang xếp thứ 18/63 tỉnh, thành phố; xếp thứ 4/14 tỉnh miền núi phía Bắc). Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ

cao hơn bình quân của cả nước. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ.

Về giáo dục dân tộc, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch về phát triển hệ thống trường PTDT nội trú, PTDT bán trú trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025. Triển khai Đề án 5 thí điểm tổ chức mở lớp học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT kết hợp học trung cấp nghề tại xã đặc biệt khó khăn (xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên), nơi có tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học cao (chủ yếu là dân tộc Mông) để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh DTTS đến lớp, tăng tỷ lệ phân luồng học sinh sau THCS và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực người DTTS.

Đồng tình với một số mô hình tỉnh đang thí điểm triển khai thực hiện, như: Mô hình liên cấp; giáo dục thường xuyên gắn với trung cấp nghề, Bộ trưởng, Chủ nhiệm mong muốn tỉnh có đánh giá, nếu phát huy hiệu quả có thể nhân rộng. Bộ trưởng, Chủ nhiệm đề nghị tỉnh quan tâm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học; quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên người DTTS, đặc biệt có chính sách ưu tiên tuyển dụng giáo viên, nhân viên người DTTS làm việc trong các trường PTDT nội trú, PTDT bán trú; quan tâm dạy tiếng nói, chữ viết DTTS trong trường học; gắn việc bảo tồn, truyền dạy bản sắc văn hóa vào trường học...

Sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo đã có tác động sâu sắc đến sự phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang. Một số cách mà hệ thống giáo dục và đào tạo đã tác động bao gồm:

- Cung cấp kỹ năng và kiến thức cần thiết: Giáo dục và đào tạo cung cấp cho người lao động ở nông thôn những kỹ năng và kiến thức cần thiết để hoạt động trong các ngành nghề khác nhau trong chương trình xây dựng nông thôn mới. Họ có thể áp dụng kiến thức này để cải thiện kết quả sản xuất nông

68

nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên, lập kế hoạch kinh doanh và tổ chức cộng đồng.

- Nâng cao nhận thức về chương trình xây dựng nông thôn mới: Hệ

thống giáo dục và đào tạo nâng cao nhận thức về chương trình xây dựng nông thôn mới trong cộng đồng nông thôn. Đây là bước quan trọng vì nhận thức đúng đắn giúp mọi người hiểu rõ vai trò của mình trong việc đóng góp vào thành công của chương trình.

- Khích lệ tinh thần khởi nghiệp và lập nghiệp: Giáo dục và đào tạo đã kích thích tinh thần khởi nghiệp và lập nghiệp trong giới trẻ tại khu vực nông thôn. Điều này giúp tạo ra lớp cán bộ nòng cốt sẵn sàng mạo hiểm và bắt tay vào các dự án kinh doanh mới, từ đó đóng góp vào thành công của chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Đáp ứng yêu cầu cụ thể của chương trình xây dựng nông thôn mới: Chương trình xây dựng nông thôn mới đòi hỏi nguồn nhân lực có hiểu biết sâu sắc về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành khác phù hợp với khu vực nông thôn. Hệ thống giáo dục và đào tạo có thể đáp ứng những yêu cầu này, đảm bảo cung cấp đội ngũ nhân lực có chuyên môn, kỹ thuật cần thiết phục vụ cho chương trình.

- Góp phần vào sự phát triển toàn diện của khu vực nông thôn: Phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo góp phần vào sự phát triển toàn diện của khu vực nông thôn. Khi người dân được tiếp cận với giáo dục và cơ hội đào tạo, họ có khả năng cải thiện mức sống, sức khỏe và hạnh phúc tổng thể. Điều này, lần lượt, đóng góp vào quá trình phát triển bền vững của khu vực.

Tóm lại, sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo có tác động đáng kể đến việc phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang. Nguồn nhân lực có kỹ năng và kiến

thức cần thiết là rất quan trọng để đảm bảo thành công của chương trình, đồng thời góp phần vào sự phát triển toàn diện của khu vực nông thôn. **2.3.5. Nhu cầu về nhân lực của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Nhu cầu về chất lượng nguồn nhân lực để phục vụ cho chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang là rất cao. Chương trình xây dựng

nông thôn mới đặt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhằm cải thiện điều kiện sống cho người dân nông thôn. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có một nguồn nhân lực chất lượng cao, không chỉ có kỹ năng mà còn có ý thức trách nhiệm và cam kết với cộng đồng. Cụ thể, nhu cầu về chất lượng nguồn nhân lực dựa trên những khía cạnh sau:

- Kiến thức và kỹ năng: Nguồn nhân lực cần có kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu cụ thể của chương trình xây dựng nông thôn mới, bao gồm quản lý tài nguyên thiên nhiên, nông nghiệp bền vững, quy hoạch đô thị, quản lý môi trường và ứng phó khẩn cấp.

- Cam kết với cộng đồng: Công tác xây dựng nông thôn mới đòi hỏi sự tham gia và cam kết mạnh mẽ của cán bộ và người dân địa phương. Người lao động trong lĩnh vực này cần có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, tôn trọng bản sắc văn hóa và hiểu rõ những vấn đề cụ thể của nông thôn.

- Trách nhiệm và tính minh bạch: Nguồn nhân lực cần đảm bảo sự minh bạch và tuân thủ pháp luật trong quá trình thực hiện dự án. Họ cần chịu trách nhiệm trước người dân nông thôn về quyết định và hành động của mình.

- Sáng tạo và đổi mới: Xây dựng nông thôn mới là một quá trình liên tục và phức tạp, đòi hỏi nguồn nhân lực có khả năng sáng tạo và đổi mới. Họ cần sẵn lòng thử nghiệm các phương pháp mới và thích nghi với hoàn cảnh thay đổi.

70

- Sự bền vững lâu dài: Mục tiêu của xây dựng nông thôn mới là phát triển canh tân, vì vậy nguồn nhân lực cần có thái độ hướng tới sự bền vững lâu dài. Họ cần ưu tiên lợi ích lâu dài hơn so với lợi ích ngắn hạn, và xem xét tác động của mỗi hành động lên tương lai của nông thôn.

Nhu cầu về chất lượng nguồn nhân lực để phục vụ cho chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang rất lớn, bao gồm kiến thức và kỹ năng phù hợp, cam kết với cộng đồng, trách nhiệm và minh bạch, sáng tạo và đổi mới, cũng như sự bền vững lâu dài. Các biện pháp tuyển chọn và đào tạo nguồn nhân lực cần thận là rất quan trọng để đảm bảo thành công của chương

trình.

2.5. Đánh giá chung về phát triển nguồn nhân lực phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Tuyên Quang

2.5.1. Những kết quả đạt được

- Thông qua việc PTNNL phục vụ Chương trình xây dựng NTM đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành; cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về tầm quan trọng phát triển và nâng cao chất lượng NNL, trong đó có NNL xây dựng NTM; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hành động, kế hoạch, quy hoạch, đề án; ban hành chính sách, huy động các nguồn lực cho phát triển và nâng cao chất lượng NNL, nhất là công tác lao động việc làm, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức.

- Công tác lao động, việc làm được quan tâm, tỷ lệ lao động qua đào tạo và qua đào tạo nghề, tạo việc làm mới cho lao động tăng qua các năm; chất lượng đào tạo nghề được nâng cao. Liên kết, mở rộng, hợp tác đào tạo nghề bước đầu đã tạo lập được mối quan hệ tương trợ giữa nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp và người học. Đội ngũ cán bộ, công chức cấp